|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH THANH HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1194 /QĐ-UBND | *Thanh Hóa, ngày 07 tháng 4 năm 2022* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị**

**trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

**UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ các Quyết định của Bộ Xây dựng: Số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 về công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị; số 592/QĐ- BXD ngày 30/5/2014 về công bố Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị; số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 về công bố Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị; số 594/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 về công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;*

*Căn cứ Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa Về việc quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương để làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2032/TTr-SXD ngày 29/3/2022 về việc đề nghị phê duyệt Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký thay thế Bộ đơn giá được ban hành kèm theo Quyết định 3598/QĐ-UBND ngày 01/11/2011 của UBND tỉnh về việc Công bố đơn giá xây dựng Công trình - Phần dịch vụ công ích đô thị.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Mai Xuân Liêm** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH THANH HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1194 /QĐ-UBND ngày 07/ 4 /2022*

*của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công và máy thi công cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị như: Thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị; duy trì hệ thống thoát nước đô thị và duy trì cây xanh.

**I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TỈNH THANH HÓA**

Bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị tỉnh Thanh hóa bao gồm 4 phần:

- Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị tỉnh Thanh Hóa.

- Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị tỉnh Thanh Hóa.

- Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Thanh Hóa.

- Đơn giá duy trì cây xanh đô thị tỉnh Thanh Hóa.

**II. CÁC CĂN CỨ XÁC LẬP BỘ ĐƠN GIÁ**

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

- Nghị định số [38/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-32-2019-nd-cp-dau-thau-cung-cap-san-pham-dich-vu-cong-su-dung-ngan-sach-nha-nuoc-361768.aspx) ngày 09/5/2019 của Chính phủ, Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số [32/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-32-2019-nd-cp-dau-thau-cung-cap-san-pham-dich-vu-cong-su-dung-ngan-sach-nha-nuoc-361768.aspx) ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng; hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 6/1/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương; chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số [591/QĐ-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/quyet-dinh-591-qd-bxd-2014-dinh-muc-du-toan-duy-tri-he-thong-thoat-nuoc-do-thi-242364.aspx) ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán Duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

- Quyết định số [592/QĐ-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/quyet-dinh-592-qd-bxd-2014-dinh-muc-du-toan-thu-gom-van-chuyen-xu-ly-chat-thai-ran-do-thi-242365.aspx) ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

- Quyết định số [593/QĐ-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/quyet-dinh-593-qd-bxd-2014-dinh-muc-du-toan-duy-tri-cay-xanh-do-thi-242614.aspx) ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị;

- Quyết định số [594/QĐ-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/quyet-dinh-594-qd-bxd-2014-dinh-muc-du-toan-duy-tri-he-thong-chieu-sang-do-thi-242366.aspx) ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;

- Giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị đến hiện trường xây lắp thời điểm tháng 02/2022;

- Các tài liệu khác có liên quan theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**IV. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

- Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị là cơ sở tham khảo, sử dụng vào việc xác định giá trị dự toán các công tác thuộc lĩnh vực công ích đô thị và là cơ sở để thương thảo, xem xét, quyết định đơn giá dịch vụ công ích đô thị thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch cho tổ chức, cá nhân thực hiện các khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Khu vực I trong Bộ đơn giá bao gồm: Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương với Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hđc) so với mức lương cơ sở là 0,6. Khu vực các huyện còn lại với Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hđc) so với mức lương cơ sở là 0,5.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các Ngành, các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan phản ánh (bằng văn bản) về Sở Xây dựng Thanh Hóa tập hợp trình cấp có thẩm quyền giải quyết.

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH THANH HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ**

**PHẦN THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ**

**CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ TỈNH THANH HÓA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1194 /QĐ-UBND ngày 07 / 4 /2022*

*của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

Đơn giá công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị bao gồm chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

Phạm vi các công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trong đơn giá bao gồm các công việc liên quan đến quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị để đảm bảo việc duy trì vệ sinh môi trường đô thị.

**I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ**

**1. Chi phí vật liệu:**

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật tư, vật liệu cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị. Giá vật liệu trong đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, giá vật liệu được xác định theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

**2. Chi phí nhân công**

Chi phí nhân công trong đơn giá tính với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hệ số lương cấp bậc được tính cho loại công tác nhóm I phụ lục 2.3 mục I ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/01/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Chi phí nhân công đã bao gồm Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương theo quy định tại Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh.

**3. Chi phí sử dụng máy thi công:**

Là chi phí sử dụng các loại máy móc thiết bị chạy bằng động cơ điện, động cơ điêzen, hơi nước .. trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị.

Chi phí máy thi công trong đơn giá được tính theo Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

**II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ**

Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị bao gồm 5 chương, được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất.

|  |  |
| --- | --- |
| - Chương I | : Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công. |
| - Chương II | : Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, phế thải xây dựng và chất thải rắn y tế bằng cơ giới. |
| - Chương III | : Công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phế thải xây dựng. |
| - Chương IV | : Công tác xử lý chất thải rắn y tế. |
| - Chương V | : Công tác quét rác đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới. |

**CHƯƠNG I**

**CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ**

**BẰNG THỦ CÔNG**

**MT1.01.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH ĐƯỜNG PHỐ BAN NGÀY BẰNG THỦ CÔNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.

- Di chuyển công cụ thu rác dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc.

- Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.

- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.

- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/1km

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **MT1.01.00** | Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công | km |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I) |  | - | 293.727 | - | **293.727** |
|  | - Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I) |  | - | 247.349 | - | **247.349** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II) |  | - | 231.890 | - | **231.890** |

**Ghi chú:**

- Bảng đơn giá trên áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công với qui định thực hiện 2 bên lề.

- Bảng đơn giá trên không áp dụng đối với các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh riêng (các tuyến phố cổ, tuyến phố văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện "điểm" về đảm bảo vệ sinh môi trường).

**MT1.02.00 CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.

- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.

- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gom thành từng đống nhỏ.

- Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có).

- Thu gom rác đống trên đường phố, vỉa hè.

- Hót xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa.

- Di chuyển công cụ thu chứa về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dụng.

- Dọn sạch các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.

- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/10.000m2

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **MT1.02.01** | Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công | 10.000m² |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I) |  | - | 611.931 | - | **611.931** |
|  | - Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I) |  | - | 515.310 | - | **515.310** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II) |  | - | 483.104 | - | **483.104** |
| **MT1.02.02** | Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công | 10.000m² |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I) |  | - | 440.590 | - | **440.590** |
|  | - Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I) |  | - | 371.023 | - | **371.023** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II) |  | - | 347.835 | - | **347.835** |

**Ghi chú*:***

- Thời gian làm việc từ 18h00 hôm trước và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.

- Bảng đơn giá trên áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với qui trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường).

**MT1.03.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ DẢI PHÂN CÁCH BẰNG THỦ CÔNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.

- Di chuyển dụng cụ thu chứa đến nơi làm việc.

- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông.

- Dùng chổi quét sạch đường sát dải phân cách có chiều rộng là 1,5m.

- Vun gọn thành đống, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm: luồn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách.

- Đẩy công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.

- Dọn sạch các điểm tập kết sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.

- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/1km

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **MT1.03.00** | Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công | km |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I) |  | - | 195.818 | - | **195.818** |
|  | - Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I) |  | - | 164.899 | - | **164.899** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II) |  | - | 154.593 | - | **154.593** |

***Ghi chú:***

- Bảng đơn giá trên áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách tại các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

**MT1.04.00 CÔNG TÁC TUA VỈA HÈ, THU DỌN PHẾ THẢI Ở GỐC CÂY, CỘT ĐIỆN, MIỆNG CỐNG HÀM ẾCH**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.

- Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vỉa và vỉa. Dùng chổi gom rác ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hàm ếch.

- Dọn sạch rác, phế thải ở gốc cây, cột điện (khối lượng phế thải < 0,5m3) (nếu có); bấm nhổ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có), xúc rác lên phương tiện chứa.

- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.

- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.

- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/1km

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MT1.04.00** | Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch | km |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I) |  | - | 195.818 | - | **195.818** |
|  | - Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I) |  | - | 164.899 | - | **164.899** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II) |  | - | 154.593 | - | **154.593** |

**MT1.05.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH NGÕ XÓM BẰNG THỦ CÔNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.

- Di chuyển công cụ thu chứa dọc ngõ, gõ kẻng và thu rác nhà dân.

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.

- Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom.

- Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên công cụ thu chứa và di chuyển về vị trí tập kết qui định.

- Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên công cụ thu chứa; dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ.

- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.

- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.

- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/1km

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **MT1.05.00** | Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm bằng thủ công | km |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I) |  | - | 318.204 | - | **318.204** |
|  | - Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I) |  | - | 267.961 | - | **267.961** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II) |  | - | 251.214 | - | **251.214** |

***Ghi chú:***

- Bảng đơn giá trên áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm có chiều rộng ≥ 1,5m.

**MT1.06.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG LÊN XE ÔTÔ BẰNG THỦ CÔNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.

- Cào rác từ bể chứa rác hoặc đống rác, xúc lên công cụ thu chứa di chuyển ra điểm tập kết rác lên ôtô, quét dọn xung quanh bể rác và đống rác, phủ bạt kín trước khi xe chạy.

- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi qui định.

- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/1 tấn rác sinh hoạt

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **MT1.06.00** | Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ôtô bằng thủ công | 1 tấn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 180.359 | - | **180.359** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 169.086 | - | **169.086** |

**MT1.07.00 CÔNG TÁC XÚC DỌN PHẾ THẢI XÂY DỰNG BẰNG THỦ CÔNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.

- Cào, cuốc làm tơi phế thải xây dựng và tiến hành xúc phế thải xây dựng lên xe ôtô, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.

- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải.

- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/1 tấn phế thải xây dựng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| MT1.07.00 | Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công | 1 tấn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 115.945 | - | **115.945** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 108.698 | - | **108.698** |

**CHƯƠNG II**

**CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT, PHẾ THẢI XÂY DỰNG VÀ RÁC Y TẾ BẰNG CƠ GIỚI**

**MT2.01.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ CÁC XE THÔ SƠ (XE ĐẨY TAY) TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT LÊN XE ÉP RÁC, VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 20 KM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.

- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết rác.

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.

- Nạp rác từ công cụ thu chứa rác vào máng hứng, ép vào xe.

- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.

- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.

- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.

- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.

- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đổ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng qui định trong bãi.

- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).

- Di chuyển xe về bãi tập kết.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đ/1 tấn rác

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MT2.01.01** | Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác ≤5 tấn, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km | 1 tấn rác |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 43.286 | 134.946 | **178.232** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 40.581 | 133.709 | **174.289** |
| **MT2.01.02** | Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác 5 tấn đến <10 tấn, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km | 1 tấn rác |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 33.753 | 122.554 | **156.306** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 31.643 | 121.592 | **153.235** |
| **MT2.01.03** | Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác ≥10 tấn, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km | 1 tấn rác |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 23.962 | 105.900 | **129.862** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 22.464 | 104.981 | **127.446** |

***Ghi chú:***Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Cự ly L (km) | Hệ số |
| L ≤ 15  15 < L ≤ 20  20 < L ≤ 25  25 < L ≤ 30  30 < L ≤ 35  35 < L ≤ 40  40 < L ≤ 45  45 < L ≤ 50  50 < L ≤ 55  55 < L ≤ 60  60 < L ≤ 65 | 0,95  1,00  1,11  1,22  1,30  1,38  1,45  1,51  1,57  1,62  1,66 |

**MT2.02.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ CÁC THÙNG RÁC VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 20 KM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.

- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.

- Kéo thùng trên vỉa hè hoặc từ điểm tập kết thùng tại cơ sở y tế, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe.

- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.

- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.

- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.

- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.

- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đổ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng qui định trong bãi.

- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).

- Di chuyển xe về bãi tập kết.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đ/1 tấn rác

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MT2.02.01** | Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km, bằng xe ép rác ≤5 tấn | 1 tấn rác |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.720 | 71.628 | 280.816 | **355.164** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.720 | 67.151 | 278.241 | **348.113** |
| **MT2.02.02** | Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km, bằng xe ép rác 5 tấn đến <10 tấn | 1 tấn rác |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.720 | 51.016 | 245.670 | **299.406** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.720 | 47.827 | 243.742 | **294.290** |
| **MT2.02.03** | Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km, bằng xe ép rác ≥10 tấn | 1 tấn rác |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 27.200 | 48.439 | 222.708 | **298.347** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 27.200 | 45.412 | 220.776 | **293.388** |

***Ghi chú:***Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Cự ly L (km) | Hệ số |
| L ≤ 15  15 < L ≤ 20  20 < L ≤ 25  25 < L ≤ 30  30 < L ≤ 35  35 < L ≤ 40  40 < L ≤ 45  45 < L ≤ 50  50 < L ≤ 55  55 < L ≤ 60  60 < L ≤ 65 | 0,95  1,00  1,11  1,22  1,30  1,38  1,45  1,51  1,57  1,62  1,66 |

**MT2.03.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT BẰNG XE ÉP RÁC KÍN (HOOKLIP) VỚI CỰ LY THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.

- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu rác.

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.

- Khi rác được xúc đầy lên xe, vun gọn rác trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.

- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.

- Điều khiển xe về bãi đổ rác.

- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đổ vào ô chôn lấp, vận hành đổ rác theo đúng qui định trong bãi.

- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).

- Di chuyển xe về bãi tập kết.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: 1 tấn rác

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **MT2.03.01** | Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) <10 tấn, với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20 km | 1 tấn rác |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 14.429 | 111.989 | **126.417** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 13.527 | 110.885 | **124.412** |
| **MT2.03.02** | Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) ≥10 tấn, với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20 km | 1 tấn rác |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 10.306 | 96.702 | **107.008** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 9.662 | 95.913 | **105.575** |

***Ghi chú:***Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì chi phí nhân công và máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

| Cự ly L (km) | Hệ số |
| --- | --- |
| L ≤ 15  15 < L ≤ 20  20 < L ≤ 25  25 < L ≤ 30  30 < L ≤ 35  35 < L ≤ 40  40 < L ≤ 45  45 < L ≤ 50  50 < L ≤ 55  55 < L ≤ 60  60 < L ≤ 65 | 0,95  1,00  1,11  1,22  1,30  1,38  1,45  1,51  1,57  1,62  1,66 |

**MT2.04.00 CÔNG TÁC VỆ SINH THÙNG THU GOM RÁC SINH HOẠT**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.

- Di chuyển phương tiện đến địa điểm đặt thùng.

- Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng.

- Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng.

- Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng.

- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đ/100 thùng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **MT2.04.00** | Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt | 100 thùng |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 454.702 | - | **454.702** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 426.284 | - | **426.284** |

**MT2.05.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ VỀ KHU XỬ LÝ VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 65KM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.

- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu rác.

- Kéo thùng nhựa từ kho chứa rác y tế, rác bệnh phẩm của các bệnh viện, cơ sở y tế ra ngoài để cân, xác định khối lượng và chuyển lên xe. Chuyển các thùng sạch từ xe vào vị trí cũ.

- Đối với thùng chứa rác y tế, bệnh phẩm bằng carton: dựng, dán thùng; mở thùng rác y tế, bệnh phẩm cho vào thùng carton. Dán thùng carton đưa lên bàn cân xác định khối lượng chuyển lên xe.

- Thu gom đến khi hết rác y tế, bệnh phẩm.

- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.

- Điều khiển xe về khu xử lý, bốc xuống, giao cho nhân viên kho. Ghi sổ số lượng, khối lượng.

- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đ/ 1 tấn rác y tế, bệnh phẩm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **MT2.05.01** | Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý với cự ly bình quân 65 km, thùng nhựa | 1 tấn rác y tế, bệnh phẩm |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 839.955 | 1.616.052 | **2.456.007** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 787.460 | 1.592.045 | **2.379.505** |
| **MT2.05.02** | Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý với cự ly bình quân 65 km, thùng carton | 1 tấn rác y tế, bệnh phẩm |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 1.007.431 | 1.933.314 | **2.940.745** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 944.468 | 1.904.594 | **2.849.063** |

***Ghi chú:***Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì chi phí nhân công và máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

|  |  |
| --- | --- |
| *Cự ly L (km)* | *Hệ số* |
| *L ≤ 40*  *40 < L ≤ 50*  *50 < L ≤ 60*  *60 < L ≤ 70*  *70 < L ≤ 80* | *0,65*  *0,80*  *0,95*  *1,00*  *1,05* |

**MT2.06.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN PHẾ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG XE TẢI VỀ BÃI ĐỔ VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 10KM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.

- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom phế thải xây dựng.

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.

- Xúc phế thải xây dựng lên thùng xe.

- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.

- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.

- San, cào phế thải xây dựng, phủ bạt, buộc dây

- Điều khiển xe về bãi đổ.

- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đổ vào ô chôn lấp, vận hành đổ rác theo đúng qui định trong bãi.

- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).

- Di chuyển xe về bãi tập kết.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đ/1 tấn phế thải xây dựng

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MT2.06.01** | Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng ô tô tự đổ 1,2 tấn về bãi đổ với cự ly bình quân 10 km | 1 tấn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 153.562 | 141.772 | **295.335** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 143.965 | 138.135 | **282.099** |
| **MT2.06.02** | Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng ô tô tự đổ 2 tấn về bãi đổ với cự ly bình quân 10 km | 1 tấn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 153.562 | 128.185 | **281.748** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 143.965 | 125.991 | **269.956** |
| **MT2.06.03** | Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng ô tô tự đổ 4 tấn về bãi đổ với cự ly bình quân 10 km | 1 tấn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 153.562 | 131.872 | **285.434** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 143.965 | 130.193 | **274.158** |

***Ghi chú:***Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì chi phí nhân công và máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Cự ly L (km) | Hệ số |
| L ≤ 10  10 < L ≤ 15  15 < L ≤ 20  20 < L ≤ 25 | 1,00  1,18  1,40  1,60 |

**MT2.07.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.

- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc rác.

- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn lượng rác vào điểm tập trung.

- Xúc rác lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.

- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.

- Tiếp tục xúc rác cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: đ/1 tấn rác

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật**  **liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **MT2.07.00** | Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng máy xúc công suất 16T/giờ | 1 tấn rác |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 2.293 | 17.529 | **19.822** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 2.150 | 17.399 | **19.549** |

**MT2.08.00 CÔNG TÁC XÚC PHẾ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.

- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng.

- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng.

- Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.

- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.

- Tiếp tục xúc rác các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: đ/1 tấn phế thải xây dựng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **MT2.08.00** | Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng máy xúc công suất 16T/giờ | 1 tấn phế thải XD |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 1.829 | 13.984 | **15.813** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 1.715 | 13.880 | **15.595** |

**MT2.09.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN PHẾ THẢI XÂY DỰNG BẰNG XE TẢI VỚI CỰ LY VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20 KM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.

- Di chuyển phương tiện đến địa điểm lấy phế thải xây dựng.

- Khi phế thải được xúc đầy lên xe, vun gọn phế thải trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.

- Thu gom, quét dọn phế thải rơi vãi lên xe.

- Điều khiển xe về bãi đổ rác.

- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đổ vào ô chôn lấp, vận hành đổ rác theo đúng qui định trong bãi.

- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).

- Di chuyển xe về bãi tập kết.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: 1 tấn phế thải xây dựng

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MT2.09.01** | Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải <10 tấn với cự ly vận chuyển bình quân 20 km | 1 tấn phế thải XD |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 13.398 | 57.332 | **70.730** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 12.561 | 56.566 | **69.127** |
| **MT2.09.02** | Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải ≥10 tấn với cự ly vận chuyển bình quân 20 km | 1 tấn phế thải XD |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 8.760 | 47.121 | **55.881** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 8.213 | 46.548 | **54.761** |

***Ghi chú:***Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì chi phí nhân công và máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

| Cự ly L (km) | Hệ số |
| --- | --- |
| L ≤ 15  15 < L ≤ 20  20 < L ≤ 25  25 < L ≤ 30  30 < L ≤ 35  35 < L ≤ 40  40 < L ≤ 45  45 < L ≤ 50  50 < L ≤ 55  55 < L ≤ 60  60 < L ≤ 65 | 0,95  1,00  1,11  1,22  1,30  1,38  1,45  1,51  1,57  1,62  1,66 |

**MT2.10.00 CÔNG TÁC VỚT RÁC TRÊN MẶT KÊNH, MƯƠNG BẰNG CƠ GIỚI**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.

- Di chuyển phương tiện đến địa điểm vớt rác.

- Công nhân dùng vợt lưới đứng trên cầu phao vớt rác, dùng sào đẩy rác ra tầm thu của cánh thu rác.

- Gấp túi khi rác đầy, tra móc, điều chỉnh lưới rác lên tàu, công việc được tiếp diễn.

- Khi túi lên tầu được đưa đến vị trí tiếp nhận, thực hiện các thao tác đưa rác vào phương tiện chứa.

- Làm sạch túi lưới, các thao tác được tiếp diễn đến hết ca làm việc.

- Hết ca đưa phương tiện về bến đậu vệ sinh phương tiện, giao tầu ghe cho người trực.

Đơn vị tính: đ/10.000m2 (diện tích mặt nước)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **MT2.10.01** | Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng xuồng vớt rác công suất 24CV | 10.000m2 (diện tích M.Nước) |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 190.922 | 149.974 | **340.896** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 178.990 | 144.493 | **323.483** |
| **MT2.10.02** | Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng xuồng vớt rác công suất 4CV | 10.000m2 (diện tích M.Nước) |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 644.138 | 418.024 | **1.062.161** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 603.880 | 395.540 | **999.420** |

**CHƯƠNG III**

**CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC**

**MT3.01.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI ≤ 500 TẤN/NGÀY.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.

- Tiếp nhận rác, hướng dẫn xe qua cân điện tử, ghi chép số liệu và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.

- Đổ, cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác trên xe.

- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc, xa lầy.

- San ủi các đống rác thành bãi phẳng, đầm nén để ôtô có thể liên tiếp vào đổ rác.

- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM), rải Bokashi để khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.

- Sau một lớp rác vừa san ủi lại phủ một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.

- Rắc vôi bột, hóa chất để diệt trừ ruồi, muỗi.

- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.

- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.

- Quét dọn đảm bảo vệ sinh khu vực bãi, khu vực cân điện tử, trạm rửa xe.

- Duy trì cây xanh khu vực bãi.

- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn. Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

- Độ dày lớp đất phủ là 0,15m đến 0,2m.

Đơn vị tính: đ/1 tấn rác

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **MT3.01.00** | Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi ≤500 tấn/ngày | 1 tấn rác |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 36.313 | 16.615 | 9.074 | **62.002** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 36.313 | 15.576 | 8.988 | **60.877** |

**MT3.02.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1.500 TẤN/NGÀY.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.

- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.

- Cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác. Kiểm tra cảm quang các loại rác không được phép chôn lấp.

- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không ùn tắc và xa lầy.

- San ủi rác từ các đống thành bãi phẳng và đầm nén để ôtô có thể liên tiếp vào đổ rác.

- Sau một lớp rác vừa đổ lại san ủi một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.

- Rắc vôi bột và một số hóa chất để trừ muỗi.

- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM) khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.

- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.

- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.

- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Có hệ thống xử lý nước rác theo phương pháp sinh học

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đ/1 tấn rác

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **MT3.02.00** | Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày | 1 tấn rác |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 34.451 | 13.015 | 7.208 | **54.674** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 34.451 | 12.201 | 7.147 | **53.800** |

**MT3.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT HỢP VỆ SINH, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 1.500 TẤN/NGÀY ĐẾN 3.500 TẤN/NGÀY.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.

- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.

- Đổ rác theo phương pháp đổ lấn và chiều dày lớp rác là 2m, riêng lớp rác đầu tiên phải tạo đường dẫn xuống đáy bãi. Bố trí cho xe ra vào bãi đảm bảo không ùn tắc và sa lầy.

- Các xe ôtô vào đổ rác thành từng đống theo đúng vị trí do công nhân điều hành bãi hướng dẫn, được máy ủi xích san gạt và máy đềm chuyên dùng đầm từ 8-10 lần tạo thành các lớp rác chặt.

- Sử dụng máy ủi san gạt bề mặt bãi, đảm bảo ôtô chở rác có thể đi lại dễ dàng trên bề mặt.

- Sau khi tạo lớp rác đầy đúng tiêu chuẩn phải phủ đất lên trên mặt (đỉnh và taluy) toàn bộ diện tích rác đã đổ, đất phủ phải được san đều trên bề mặt rác và đầm nén kỹ trước khi đổ lớp rác khác lên phía trên.

- Kiểm tra san lấp các khu vực bị lún, lở trên toàn khu vực bãi; San gạt tạo mặt bằng mái, tạo độ dốc thoát nước sửa chữa lại nền đường.

- Xử lý rác bằng Enchoice và Bokashi theo qui trình kỹ thuật tiêu chuẩn.

- Đảm bảo công tác duy trì thông thoát khí ga đối với các ô bắt đầu và đang trong quá trình chôn lấp rác cũng như các ô khi đóng bãi tạm thời

- Bơm hút nước rác từ ô chôn lấp về hồ sinh học.

- Đắp bờ bao, làm đường công vụ vào đổ rác để đảm bảo cho xe vào đổ rác.

- Xử lý hóa chất trên phạm vi toàn bãi cũng như khu dân cư lân cận theo đúng qui định, rắc vôi bột tại các vị trí nhằm hạn chế phát sinh ruồi muỗi.

- Nhặt rác, làm vệ sinh đoạn đường vào bãi xe ôtô, tưới nước chống bụi các khu vực bãi, đường dẫn vào bãi.

- Vệ sinh các phương tiện, dụng cụ, rửa bánh xe trước khi ra khỏi bãi tập kết về địa điểm qui định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Bãi chôn lấp có yêu cầu kỹ thuật cao, có hệ thống xử lý nước của rác theo phương pháp sinh học.

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đ/1 tấn rác

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **MT3.03.00** | Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày | 1 tấn rác |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 37.384 | 19.384 | 24.350 | **81.118** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 37.384 | 18.172 | 24.123 | **79.680** |

**MT3.04.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHẾ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI < 500 TẤN/NGÀY.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.

- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.

- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.

- Xe ủi phế thải xây dựng thành đống để ôtô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.

- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày

- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc

- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác

- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: 1 tấn rác

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **MT3.04.00** | Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi < 500 tấn/ngày | 1 tấn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 9.936 | 7.355 | **17.291** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 9.315 | 7.291 | **16.605** |

**MT3.05.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHẾ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1.000 TẤN/NGÀY.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.

- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.

- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.

- Xe ủi phế thải xây dựng thành đống để ôtô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.

- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày

- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc

- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác

- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: 1 tấn

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **MT3.05.00** | Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1000 tấn/ngày | 1 tấn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 5.820 | 8.209 | **14.029** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 5.456 | 8.121 | **13.577** |

**CHƯƠNG IV**

**CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ**

**MT4.01.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM BẰNG LÒ GAS**

*Thành phần công việc:*

*\* Đốt rác y tế, bệnh phẩm*

- Kiểm tra các thiết bị an toàn của lò đốt, khởi động các hệ thống, thực hiện giai đoạn hâm nóng lò đốt.

- Chuyển thùng nhựa hoặc thùng carton chứa rác y tế, rác bệnh phẩm trong lò đến các vị trí nạp rác của lò đốt.

- Rửa các thùng chứa rác bằng nhựa và đưa vào vị trí qui định.

- Theo dõi, nạp hóa chất đầy đủ vào phễu để xử lý khói.

- Sau mỗi đợt đốt, cào tro vào 2 thùng tôn ở sau cửa lò. Tưới nước làm nguội tro, cho vào các túi nhựa, cột chặt và đưa vào các xuồng có nắp đậy để lưu chứa. Tiếp tục đốt các đợt tiếp theo.

- Kết thúc ca làm việc, vệ sinh các thiết bị của lò.

*\* Chôn tro*

- Vận chuyển tro đến bãi chôn lấp tại nghĩa trang

- Đào hố chôn; lót tấm nylon chống thấm; rắc vôi bột bề mặt và lấp đất kín; đóng cọc mốc.

- Vệ sinh cá nhân và phương tiện làm việc.

Đơn vị tính: đ/1 tấn rác y tế, rác bệnh phẩm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật**  **liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **MT4.01.00** | Công tác xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas | 1 tấn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 7.481.454 | 2.298.361 | 1.362.706 | **11.142.521** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 7.481.454 | 2.154.713 | 1.353.970 | **10.990.137** |

**CHƯƠNG V**

**CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ**

**TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI**

**MT5.01.00 CÔNG TÁC QUÉT ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động

- Xe ôtô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới điểm quét đỗ cách mép vỉa 0,2m - 0,3m, bật đèn công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành.

- Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4km/h - 5km/h.

- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phế thải đúng nơi qui định.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

Đơn vị tính: đ/1km

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **MT5.01.00** | Công tác quét đường phố bằng ôtô quét hút 5-7m3 | 1 km |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I) |  | 8.322 | - | 82.059 | **90.381** |
|  | - Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I) |  | 7.446 | - | 73.421 | **80.867** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II) |  | 7.008 | - | 68.631 | **75.639** |

**MT5.02.00 CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG**

*Thành phần công việc:*

 - Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang thiết bị bảo hộ lao động

- Xe lấy nước vào đúng vị trí qui định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao.

- Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đậy nắp téc, khoá chặt.

- Xe ô tô đến điểm rửa đi với tốc độ 6km/giờ, bép chếch 5o, áp lực phun nước 5kg/cm2

- Tiến hành phun tưới nước rửa đường theo đúng lộ trình qui định.

- Sau khi xả hết téc nước xe về điểm lấy nước và lặp lại thao tác như trên.

- Sau khi hoàn thành công việc xoay bép lên phía trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

Đơn vị tính: đ/1km

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **MT5.02.01** | Công tác tưới nước rửa đường, bằng ôtô tưới nước <10m3 | 1 km |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 50.298 | - | 276.194 | **326.492** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 50.298 | - | 272.251 | **322.549** |
| **MT5.02.02** | Công tác tưới nước rửa đường, bằng ôtô tưới nước ≥10m3 | 1 km |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 50.298 | - | 269.598 | **319.896** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 50.298 | - | 266.523 | **316.821** |

**MT5.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM NƯỚC CUNG CẤP NƯỚC RỬA ĐƯỜNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ.

- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, téc chứa nước, đồng hồ đo lưu lượng nước, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt.

- Đóng cầu dao điện bơm nước lên téc.

- Đóng mở van xả nước khi xe đến lấy nước.

- Định kì bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đ/100m3 nước

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **MT5.03.00** | Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường | 100m3 nước |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 107.693 | 48.735 | **156.428** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 100.962 | 46.792 | **147.754** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH THANH HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ**

**PHẦN DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ TỈNH THANH HÓA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1194 /QĐ-UBND ngày 07 / 4 /2022*

*của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

- Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

- Phạm vi các công việc duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị được định mức bao gồm các công việc liên quan đến quá trình duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị để đảm bảo việc cho việc hoạt động của hệ thống chiếu sáng đô thị.

**I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ**

**1. Chi phí vật liệu:**

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật tư, vật liệu cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị. Giá vật liệu trong đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, giá vật liệu được xác định theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

**2. Chi phí nhân công**

Chi phí nhân công trong đơn giá tính với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hệ số lương cấp bậc được tính cho loại công tác nhóm I phụ lục 2.3 mục I ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/01/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Chi phí nhân công đã bao gồm Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương theo quy định tại Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh.

**3. Chi phí sử dụng máy thi công:**

Là chi phí sử dụng các loại máy móc thiết bị chạy bằng động cơ điện, động cơ điêzen, hơi nước .. trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

Chi phí máy thi công trong đơn giá được tính theo quy định tại Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

**II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ**

Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị bao gồm 6 chương, được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất.

|  |  |
| --- | --- |
| Chương I | : Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn. |
| Chương II | : Kéo dây, kéo cáp - làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột, đánh số cột, lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện. |
| Chương III | : Lắp đặt các loại đèn sân vườn. |
| Chương IV | : Lắp đặt đèn trang trí. |
| Chương V | : Duy trì lưới điện chiếu sáng. |
| Chương VI | : Duy trì trạm đèn. |

**CHƯƠNG I**

**LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CẦN ĐÈN, CHOÁ ĐÈN**

**CS.1.01.00 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG.**

*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công.

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 500m.

- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thế.

- Đào mà, hố móng.

- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột.

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 cột

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.1.01.11** | Lắp dựng cột đèn bằng thủ công, cột bê tông chiều cao cột ≤10m | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.941.000 | 973.773 | - | **2.914.773** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.941.000 | 912.911 | - | **2.853.911** |
| **CS.1.01.12** | Lắp dựng cột đèn bằng thủ công, cột bê tông chiều cao cột >10m | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.500.000 | 1.081.970 | - | **4.581.970** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.500.000 | 1.014.345 | - | **4.514.345** |
| **CS.1.01.13** | Lắp dựng cột đèn bằng thủ công, cột thép, cột gang chiều cao cột ≤8m | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 4.200.000 | 649.182 | - | **4.849.182** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 4.200.000 | 608.607 | - | **4.808.607** |
| **CS.1.01.14** | Lắp dựng cột đèn bằng thủ công, cột thép, cột gang chiều cao cột ≤10m | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 5.080.000 | 973.773 | - | **6.053.773** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 5.080.000 | 912.911 | - | **5.992.911** |
| **CS.1.01.15** | Lắp dựng cột đèn bằng thủ công, cột thép, cột gang chiều cao cột ≤12m | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 7.250.000 | 1.081.970 | - | **8.331.970** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 7.250.000 | 1.014.345 | - | **8.264.345** |
| **CS.1.01.21** | Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột bê tông chiều cao cột ≤10m | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.941.000 | 540.985 | 212.702 | **2.694.687** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.941.000 | 507.173 | 208.206 | **2.656.379** |
| **CS.1.01.22** | Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột bê tông chiều cao cột >10m | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.500.000 | 757.379 | 283.603 | **4.540.982** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.500.000 | 710.042 | 277.608 | **4.487.650** |
| **CS.1.01.23** | Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang chiều cao cột ≤8m | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 4.200.000 | 540.985 | 141.801 | **4.882.786** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 4.200.000 | 507.173 | 138.804 | **4.845.977** |
| **CS.1.01.24** | Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang chiều cao cột ≤10m | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 5.080.000 | 540.985 | 141.801 | **5.762.786** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 5.080.000 | 507.173 | 138.804 | **5.725.977** |
| **CS.1.01.25** | Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang chiều cao cột ≤12m | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 7.250.000 | 649.182 | 212.702 | **8.111.884** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 7.250.000 | 608.607 | 208.206 | **8.066.813** |
| **CS.1.01.31** | Vận chuyển cột đèn, cột bê tông chiều cao cột ≤10m | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 48.828 | - | **48.828** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 48.107 | - | **48.107** |
| **CS.1.01.32** | Vận chuyển cột đèn, cột bê tông chiều cao cột >10m | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 48.828 | - | **48.828** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 48.107 | - | **48.107** |
| **CS.1.01.33** | Vận chuyển cột đèn, cột thép, cột gang chiều cao cột ≤8m | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 48.828 | - | **48.828** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 48.107 | - | **48.107** |
| **CS.1.01.34** | Vận chuyển cột đèn, cột thép, cột gang chiều cao cột ≤10m | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 48.828 | - | **48.828** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 48.107 | - | **48.107** |
| **CS.1.01.35** | Vận chuyển cột đèn, cột thép, cột gang chiều cao cột ≤12m | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 48.828 | - | **48.828** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 48.107 | - | **48.107** |

**CS.1.02.00 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT**

**CS.1.02.10 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT MỚI**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.

- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 chiếc

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.1.02.11** | Lắp chụp đầu cột (cột mới), chiều dài cột ≤10,5m | chiếc |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.200.000 | 116.908 | 210.677 | **1.527.584** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.200.000 | 109.601 | 205.562 | **1.515.163** |
| **CS.1.02.12** | Lắp chụp đầu cột (cột mới), chiều dài cột >10,5m | chiếc |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.200.000 | 128.598 | 239.502 | **1.568.101** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.200.000 | 120.561 | 234.388 | **1.554.949** |

**CS.1.02.20 LẮP ĐẶT CHỤP ĐẦU CỘT VÀO CỘT TẬN DỤNG (CỘT HẠ THẾ CÓ SẴN)**

*Thành phần công việc:*

 - Chuẩn bị mặt bằng, điều kiện lắp đặt, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.

- Hạ tầng xà của đường dây hạ thế có sẵn.

- Tháo kéo lại dây.

- Tháo lắp xà phụ điện nhánh nếu có, cắt điện, giám sát an toàn.

- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 chiếc

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân**  **công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.1.02.20** | Lắp đặt chụp đầu cột vào cột tận dụng (cột hạ thế có sẵn) | chiếc |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.200.000 | 116.908 | 210.677 | **1.527.584** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.200.000 | 109.601 | 205.562 | **1.515.163** |

**CS.1.03.00 LẮP CẦN ĐÈN CÁC LOẠI**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.

- Cắt điện, giám sát an toàn lao động.

- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.1.03.10 LẮP CẦN ĐÈN Φ60**

Đơn vị tính: đ/1 cần đèn

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.1.03.11** | Lắp cần đèn Ø60, chiều dài cần đèn ≤2,8m | cần đèn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 447.000 | 222.124 | 210.677 | **879.801** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 447.000 | 208.242 | 205.562 | **860.804** |
| **CS.1.03.12** | Lắp cần đèn Ø60, chiều dài cần đèn ≤3,2m | cần đèn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 507.000 | 245.506 | 210.677 | **963.183** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 507.000 | 230.162 | 205.562 | **942.724** |
| **CS.1.03.13** | Lắp cần đèn Ø60, chiều dài cần đèn ≤3,6m | cần đèn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 607.000 | 266.549 | 210.677 | **1.084.226** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 607.000 | 249.890 | 205.562 | **1.062.452** |

**CS.1.03.20 LẮP CẦN ĐÈN CHỮ S**

Đơn vị tính: đ/1 cần đèn

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.1.03.21** | Lắp cần đèn chữ S, chiều dài cần đèn ≤2,8m | cần đèn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.073.000 | 233.815 | 238.767 | **1.545.582** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.073.000 | 219.202 | 232.970 | **1.525.172** |
| **CS.1.03.22** | Lắp cần đèn chữ S, chiều dài cần đèn ≤3,2m | cần đèn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.106.000 | 268.887 | 238.767 | **1.613.654** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.106.000 | 252.082 | 232.970 | **1.591.053** |

**CS.1.03.30 LẮP CẦN ĐÈN SỢI TÓC Φ48**

Đơn vị tính: đ/1 cần đèn

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.1.03.31** | Lắp cần đèn sợi tóc Ø48, chiều dài cần đèn ≤1,5m | cần đèn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 388.000 | 187.052 | 121.044 | **696.096** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 388.000 | 175.362 | 117.634 | **680.995** |
| **CS.1.03.32** | Lắp cần đèn sợi tóc Ø48, chiều dài cần đèn ≤2,0m | cần đèn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 388.000 | 187.052 | 121.044 | **696.096** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 388.000 | 175.362 | 117.634 | **680.995** |

**CS.1.04.10 LẮP CHOÁ ĐÈN (LẮP LỐP), CHAO CAO ÁP**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến nơi lắp đặt trong phạm vi 500m

- Kiểm tra, thử bóng và choá đèn

- Đấu dây vào choá, lắp choá và căn chỉnh

Đơn vị tính: đ/1 choá

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.1.04.11** | Lắp choá cao áp ở độ cao ≤12m | chóa |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 800.000 | 116.908 | 210.677 | **1.127.584** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 800.000 | 109.601 | 205.562 | **1.115.163** |
| **CS.1.04.12** | Lắp choá cao áp ở độ cao >12m | chóa |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.500.000 | 163.671 | 239.502 | **1.903.173** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.500.000 | 153.441 | 234.388 | **1.887.829** |
| **CS.1.04.13** | Lắp chao cao áp | chao |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.500.000 | 70.145 | 210.677 | **1.780.821** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.500.000 | 65.761 | 205.562 | **1.771.323** |
| **CS.1.04.14** | Lắp chóa huỳnh quang | chóa |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 70.000 | 116.908 | 210.677 | **397.584** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 70.000 | 109.601 | 205.562 | **385.163** |

**CS.1.05.00 LẮP CÁC LOẠI XÀ, SỨ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m

- Đánh dấu đúng kích thước lỗ

- Đục lỗ để lắp xà đưa xà lên cao

- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.1.05.10 ĐỤC LỖ ĐỂ LẮP XÀ VÀ LUỒN CÁP**

Đơn vị tính: đ/1 bộ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.1.05.10** | Đục lỗ để lắp xà và luồn cáp | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 58.454 | 230.051 | **288.505** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 54.801 | 224.936 | **279.737** |

**CS.1.05.20 LẮP XÀ DỌC**

Đơn vị tính: đ/1 bộ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.1.05.20** | Lắp xà dọc | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 91.300 | 292.269 | 269.524 | **653.093** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 91.300 | 274.003 | 264.410 | **629.712** |

**CS.1.05.30 LẮP XÀ NGANG BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/1 bộ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.1.05.31** | Lắp xà ngang bằng máy, loại xà ≤1m | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 134.600 | 93.526 | 153.368 | **381.494** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 134.600 | 87.681 | 149.958 | **372.238** |
| **CS.1.05.32** | Lắp xà ngang bằng máy, loại xà >1m | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 269.200 | 116.908 | 153.368 | **539.475** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 269.200 | 109.601 | 149.958 | **528.759** |

**CS.1.05.40 LẮP XÀ NGANG BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/1 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.1.05.41** | Lắp xà ngang bằng thủ công, loại xà ≤1m | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 134.600 | 187.052 | - | **321.652** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 134.600 | 175.362 | - | **309.962** |
| **CS.1.05.42** | Lắp xà ngang bằng thủ công, loại xà >1m | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 269.200 | 233.815 | - | **503.015** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 269.200 | 219.202 | - | **488.402** |

***Ghi chú:***

- Nếu lắp xà kép, xà néo thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2.

- Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 0,8.

**CS.1.06.00 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA, BỘ NÉO**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m

- Đóng cọc tiếp địa

- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa

- Đấu nối tiếp địa vào cột đèn

- Đấu nối vào dây trung tính lưới điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.1.06.10 LÀM TIẾP ĐỊA CHO CỘT ĐIỆN**

Đơn vị tính: đ/1 bộ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.1.06.10** | Làm tiếp địa cho cột điện | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 590.000 | 109.893 | - | **699.893** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 590.000 | 103.025 | - | **693.025** |

**CS.1.06.20 LÀM TIẾP ĐỊA LẶP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP NGẦM**

Đơn vị tính: đ/1 bộ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.1.06.20** | Làm tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp ngầm | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.106.044 | 93.526 | 34.338 | **3.233.908** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.106.044 | 87.681 | 34.338 | **3.228.063** |

**CS.1.06.30 LÀM TIẾP ĐỊA LẶP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP TREO**

Đơn vị tính: đ/1 bộ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.1.06.30** | Làm tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp treo | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 590.000 | 116.908 | 333.065 | **1.039.972** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 590.000 | 109.601 | 327.950 | **1.027.551** |

**CHƯƠNG II**

**KÉO DÂY, KÉO CÁP - LÀM ĐẦU CÁP KHÔ**

**LUỒN CÁP CỬA CỘT - ĐÁNH SỐ CỘT - LẮP BẢNG ĐIỆN CỦA CỘT**

**LẮP CỬA CỘT - LUỒN DÂY LÊN ĐÈN - LẮP TỦ ĐIỆN**

**CS.2.01.00 KÉO DÂY, CÁP TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí

- Cảnh giới, giám sát an toàn

- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ

- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp

- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường

Đơn vị tính: đ/100m

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.2.01.01** | Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng, tiết diện dây 6÷25mm2 | 100m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 6.193.963 | 350.723 | 383.419 | **6.928.104** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 6.193.963 | 328.803 | 374.894 | **6.897.660** |
| **CS.2.01.02** | Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng, tiết diện dây 26÷50mm2 | 100m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 14.101.473 | 584.538 | 1.533.675 | **16.219.685** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 14.101.473 | 548.005 | 1.499.576 | **16.149.054** |

***Ghi chú:***

- Kéo dây tiết diện > 25 mm2, cáp tiết diện >50mm2 thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 1,15.

**CS.2.02.00 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ, LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha

- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp

- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.

**CS.2.02.10 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ**

Đơn vị tính: đ/1 đầu cáp

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.2.02.10** | Làm đầu cáp khô | đầu cáp |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 8.800 | 93.526 | - | **102.326** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 8.800 | 87.681 | - | **96.481** |

**CS.2.02.20 LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ**

Đơn vị tính: đ/1 cầu chì

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.2.02.20** | Lắp cầu chì đuôi cá | cầu chì |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 38.400 | 54.099 | - | **92.499** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 38.400 | 50.717 | - | **89.117** |

**CS.2.03.10 RẢI CÁP NGẦM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa lô cáp vào vị trí

- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí

- Đặt lưới bảo vệ

- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/100m

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.2.03.10** | Rải cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (4x16) | 100m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 27.150.235 | 324.591 | - | **27.474.826** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 27.150.235 | 304.304 | - | **27.454.539** |

**CS.2.04.10 LUỒN CÁP CỬA CỘT**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng

- Quấn cáp dự phòng, sửa lỗ luồn cáp

- Luồn dây bọc cáp, quấn cáp và kéo vào trong cột

- Lấp đất chân cột, hoàn chỉnh bàn giao

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 đầu cáp

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.2.04.10** | Luồn cáp cửa cột | đầu cáp |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 54.099 | - | **54.099** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 50.717 | - | **50.717** |

**CS.2.05.10 ĐÁNH SỐ CỘT**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/10 cột

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.2.05.10** | Đánh số cột bê tông ly tâm | 10 cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 37.800 | 336.694 | - | **374.494** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 37.800 | 315.651 | - | **353.451** |
| **CS.2.05.20** | Đánh số cột thép | 10 cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 4.200 | 336.694 | - | **340.894** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 4.200 | 315.651 | - | **319.851** |

**CS.2.06.00 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT**

**CS.2.06.10 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột

- Định vị và lắp bulông

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 bảng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.2.06.10** | Lắp bảng điện cửa cột | bảng |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 40.000 | 35.072 | - | **75.072** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 40.000 | 32.880 | - | **72.880** |

**CS.2.06.20 LẮP CỬA CỘT**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột

- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột

- Lắp cửa cột

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 cửa

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.2.06.20** | Lắp cửa cột | cửa |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 48.600 | 64.918 | 29.837 | **143.355** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 48.600 | 60.861 | 29.837 | **139.297** |

**CS.2.07.10 LUỒN DÂY LÊN ĐÈN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đấu dây.

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/100 m

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.2.07.10** | Luồn dây từ cáp treo lên đèn | 100 m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.975.190 | 540.985 | 1.533.675 | **4.049.850** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.975.190 | 507.173 | 1.499.576 | **3.981.939** |
| **CS.2.07.20** | Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn | 100 m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.975.190 | 540.985 | - | **2.516.175** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.975.190 | 507.173 | - | **2.482.363** |

**CS.2.08.00 LẮP GIÁ ĐỚ TỦ, TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG**

**CS.2.08.10 LẮP GIÁ ĐỠ TỦ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí

- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 bộ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.2.08.10** | Lắp giá đỡ tủ | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 545.114 | 540.985 | - | **1.086.099** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 545.114 | 507.173 | - | **1.052.287** |

**CS.2.08.20 LẮP ĐẶT TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG ĐỘ CAO < 2M**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, mặt bằng xác định vị trí

- Kiểm tra tủ, lắp đặt tủ, đấu cáp vào tủ

- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 bộ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.2.08.20** | Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng, độ cao <2m | Bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 18.000.000 | 508.526 | - | **18.508.526** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 18.000.000 | 476.742 | - | **18.476.742** |

**CS.2.08.30 LẮP ĐẶT TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG ĐỘ CAO ≥2M**

Đơn vị tính: đ/1 bộ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.2.08.30** | Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng, độ cao ≥2m | tủ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 18.000.000 | 508.526 | 306.735 | **18.815.261** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 18.000.000 | 476.742 | 299.915 | **18.776.657** |

**CHƯƠNG III**

**LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN SÂN VƯỜN**

**CS.3.01.10 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 30m

- Dựng cột, căn chỉnh, cố định cột, hoàn chỉnh bàn giao

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 1 cột

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.3.01.11** | Lắp dựng cột đèn sân vườn, bằng thủ công | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.980.000 | 701.445 | - | **2.681.445** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.980.000 | 657.606 | - | **2.637.606** |
| **CS.3.01.12** | Lắp dựng cột đèn sân vườn, bằng cơ giới | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.980.000 | 350.723 | 283.603 | **2.614.325** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.980.000 | 328.803 | 277.608 | **2.586.411** |

**CS.3.02.10 LẮP ĐẶT ĐÈN LỒNG**

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư

- Đục lỗ bắt tay đèn lồng

- Lắp tay đèn lồng, lắp đèn, thử bóng, đấu nối dây nguồn

- Kiểm tra hoàn thiện

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 bộ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.3.02.10** | Lắp đặt đèn lồng | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 950.000 | 140.289 | 230.051 | **1.320.340** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 950.000 | 131.521 | 224.936 | **1.306.458** |

**CS.3.03.10 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NẤM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẢM CỎ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư

- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật

- Kiểm tra hoàn thiện

- Vệ sinh, hoàn thiện mặt bằng.

Đơn vị tính: đ/1 bộ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.3.03.11** | Lắp đặt đèn cầu | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 995.000 | 46.763 | 230.051 | **1.271.814** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 995.000 | 43.840 | 224.936 | **1.263.777** |
| **CS.3.03.12** | Lắp đặt Đèn nấm | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 950.000 | 70.145 | 230.051 | **1.250.196** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 950.000 | 65.761 | 224.936 | **1.240.697** |
| **CS.3.03.13** | Lắp đặt đèn chiếu sáng thảm cỏ | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 590.000 | 140.289 | - | **730.289** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 590.000 | 131.521 | - | **721.521** |

**CHƯƠNG IV**

**LẮP ĐẶT ĐÈN TRANG TRÍ**

**CS.4.01.00 LẮP ĐÈN MÀU NGANG ĐƯỜNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt

- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối . . .

- Cảnh giới, kéo dây đui, lắp đèn, lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ, đấu dây cân pha các dây đèn

- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.4.01.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC NGANG ĐƯỜNG**

Đơn vị tính: đ/100 bóng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| **CS.4.01.11** | Lắp đèn bóng ốc ngang đường | 100 bóng |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.758.100 | 935.260 | 1.533.675 | **6.227.035** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.758.100 | 876.808 | 1.499.576 | **6.134.484** |
| **CS.4.01.12** | Lắp đèn bóng ốc ngã 3 ngã 4 | 100 bóng |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.941.800 | 1.402.890 | 2.300.513 | **7.645.203** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.941.800 | 1.315.212 | 2.249.364 | **7.506.376** |

**CS.4.01.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN NGANG ĐƯỜNG**

Đơn vị tính: đ/10 m

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.4.01.21** | Lắp đèn dây rắn ngang đường | 10 m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 250.000 | 233.815 | 306.735 | **790.550** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 250.000 | 219.202 | 299.915 | **769.117** |
| **CS.4.01.22** | Lắp đèn dây rắn ngã 3 ngã 4 | 10 m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 250.000 | 350.723 | 460.103 | **1.060.825** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 250.000 | 328.803 | 449.873 | **1.028.676** |

**CS.4.02.00 LẮP ĐÈN TRANG TRÍ VIỀN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp đặt

- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối

- Lắp đèn cố định viền trang trí kiến trúc

- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ

- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha

- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.4.02.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIỀN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC**

Đơn vị tính: đ/100 bóng

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.4.02.11** | Lắp đèn bóng ốc viền công trình kiến trúc, độ cao <3m | 100 bóng |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.575.000 | 1.169.075 | 1.533.675 | **5.277.750** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.575.000 | 1.096.010 | 1.499.576 | **5.170.586** |
| **CS.4.02.12** | Lắp đèn bóng ốc viền công trình kiến trúc, độ cao ≥3m | 100 bóng |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.575.000 | 1.519.798 | 2.300.513 | **6.395.310** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.575.000 | 1.424.813 | 2.249.364 | **6.249.177** |

**CS.4.02.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIỀN KIẾN TRÚC**

Đơn vị tính: đ/10 m

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.4.02.21** | Lắp đèn dây rắn viền công trình kiến trúc, độ cao <3m | 10 m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 250.000 | 233.815 | 153.368 | **637.183** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 250.000 | 219.202 | 149.958 | **619.160** |
| **CS.4.02.22** | Lắp đèn dây rắn viền công trình kiến trúc, độ cao ≥3m | 10 m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 250.000 | 303.960 | 306.735 | **860.695** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 250.000 | 284.963 | 299.915 | **834.878** |

**CS.4.03.00 LẮP ĐÈN MÀU TRANG TRÍ CÂY**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt

- Trải dây đèn lên cây

- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ

- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha

- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.4.03.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC TRANG TRÍ CÂY**

Đơn vị tính: đ/100 bóng

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.4.03.11** | Lắp đèn bóng ốc trang trí cây, độ cao <3m | 100 bóng |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.575.000 | 818.353 | 306.735 | **3.700.088** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.575.000 | 767.207 | 299.915 | **3.642.122** |
| **CS.4.03.12** | Lắp đèn bóng ốc trang trí cây, độ cao ≥3m | 100 bóng |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.575.000 | 1.169.075 | 613.470 | **4.357.545** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.575.000 | 1.096.010 | 599.830 | **4.270.840** |

**CS.4.03.20 LẮP ĐÈN BÓNG 3W TRANG TRÍ CÂY**

Đơn vị tính: đ/1dây (100 bóng)

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.4.03.21** | Lắp đèn bóng 3W trang trí cây, độ cao <3m | 1 dây (100 bóng) |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.500.000 | 23.382 | 38.342 | **2.561.723** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.500.000 | 21.920 | 37.489 | **2.559.410** |
| **CS.4.03.22** | Lắp đèn bóng 3W trang trí cây, độ cao ≥3m | 1 dây (100 bóng) |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.500.000 | 46.763 | 46.010 | **2.592.773** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.500.000 | 43.840 | 44.987 | **2.588.828** |

**CS.4.04.00 LẮP ĐÈN MÀU VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, phương tiện đến vị trí lắp đặt

- Lắp cố định dây đui, bóng vào khung khẩu hiệu.

- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha

- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ; Kiểm tra, xử lý tiếp xúc.

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.4.04.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG**

Đơn vị tính: đ/100 bóng

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.4.04.11** | Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng, độ cao <3m | 100 bóng |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.575.000 | 935.260 | 1.226.940 | **4.737.200** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.575.000 | 876.808 | 1.199.661 | **4.651.469** |
| **CS.4.04.12** | Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng, độ cao ≥3m | 100 bóng |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.575.000 | 1.215.838 | 1.840.410 | **5.631.248** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.575.000 | 1.139.850 | 1.799.491 | **5.514.342** |

**CS.4.04.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG**

Đơn vị tính: 10 m

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.4.04.21** | Lắp đèn dây rắn viền khẩu hiệu, biểu tượng, độ cao <3m | 10 m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 250.000 | 233.815 | 230.051 | **713.866** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 250.000 | 219.202 | 224.936 | **694.138** |
| **CS.4.04.22** | Lắp đèn dây rắn viền khẩu hiệu, biểu tượng, độ cao ≥3m | 10 m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 250.000 | 303.960 | 460.103 | **1.014.062** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 250.000 | 284.963 | 449.873 | **984.835** |

**CS.4.04.30 LẮP ĐÈN ỐNG VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG**

Đơn vị tính: đ/10 m

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.4.04.31** | Lắp đèn ống viền khẩu hiệu, biểu tượng, độ cao <3m | 10 m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 900.000 | 701.445 | 306.735 | **1.908.180** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 900.000 | 657.606 | 299.915 | **1.857.521** |
| **CS.4.04.32** | Lắp đèn ống viền khẩu hiệu, biểu tượng, độ cao ≥3m | 10 m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 900.000 | 935.260 | 613.470 | **2.448.730** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 900.000 | 876.808 | 599.830 | **2.376.638** |

**CS.4.05.00 LẮP ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt

- Lắp đặt đèn pha cố định, đấu bộ mồi theo vị trí thiết kế

- Kéo dây nguồn đấu điện

- Kiểm tra, hoàn chỉnh

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.4.05.10 LẮP ĐÈN PHA TRÊN CẠN**

Đơn vị tính: đ/1bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.4.05.11** | Lắp đèn pha trên cạn, độ cao <3m | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.500.000 | 233.815 | 230.051 | **1.963.866** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.500.000 | 219.202 | 224.936 | **1.944.138** |
| **CS.4.05.12** | Lắp đèn pha trên cạn, độ cao ≥3m | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.500.000 | 303.960 | 287.403 | **2.091.362** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.500.000 | 284.963 | 281.265 | **2.066.228** |

**CS.4.05.20 LẮP ĐÈN PHA DƯỚI NƯỚC**

Đơn vị tính: đ/1 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.4.05.20** | Lắp đèn pha dưới nước | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.500.000 | 420.867 | - | **1.920.867** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.500.000 | 394.564 | - | **1.894.564** |

**CS.4.06.00 LẮP KHUNG HOA VĂN, KHUNG CHỮ KHẨU HIỆU**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt

- Lắp giá đỡ khung, bắt khung trang trí cố định vào giá

- Kiểm tra, hoàn chỉnh

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.4.06.10 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1M X 2M**

Đơn vị tính: đ/1bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.4.06.11** | Lắp khung kích thước 1m x 2m, độ cao <3m | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 640.000 | 350.723 | 245.388 | **1.236.111** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 640.000 | 328.803 | 239.932 | **1.208.735** |
| **CS.4.06.12** | Lắp khung kích thước 1m x 2m, độ cao ≥3m | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 640.000 | 467.630 | 368.082 | **1.475.712** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 640.000 | 438.404 | 359.898 | **1.438.302** |

**CS.4.06.20 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1M X 2M < KHUNG < 2M X 2M**

Đơn vị tính: đ/1bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.4.06.21** | Lắp khung kích thước >1m x 2m, độ cao <3m | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 740.000 | 467.630 | 280.903 | **1.488.533** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 740.000 | 438.404 | 274.083 | **1.452.487** |
| **CS.4.06.22** | Lắp khung kích thước >1m x 2m, độ cao ≥3m | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 740.000 | 607.919 | 421.354 | **1.769.273** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 740.000 | 569.925 | 411.124 | **1.721.049** |

**CS.4.07.10 LẮP BỘ ĐIỀU KHIỂN NHẤP NHÁY**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt

- Kiểm tra thiết bị, lắp đặt, đấu dây điều khiển.

Đơn vị tính: 1bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.4.07.11** | Lắp bộ điều khiển nhấp nháy, 2÷3 kênh | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 350.000 | 233.815 | - | **583.815** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 350.000 | 219.202 | - | **569.202** |
| **CS.4.07.12** | Lắp bộ điều khiển nhấp nháy, ≥4 kênh | bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 380.000 | 350.723 | - | **730.723** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 380.000 | 328.803 | - | **708.803** |

**CHƯƠNG V**

**DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG**

**CS.5.01.00 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC, ĐÈN CAO ÁP, ĐÈN ỐNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay lắp

- Cảnh giới đảm bảo giao thông

- Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới

- Tháo và lắp bóng; tháo và lắp kính + lốp đèn

- Giám sát an toàn, hoàn thiện

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.5.01.10 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/20 bóng

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.01.10** | Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công | 20 bóng |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 202.420 | 779.018 | - | **981.438** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 202.420 | 730.328 | - | **932.748** |

**CS.5.01.20 THAY BÓNG CAO ÁP**

**CS.5.01.2A THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/20 bóng

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.01.21a** | Thay bóng cao áp bằng máy, H <10m | 20 bóng |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 5.542.020 | 935.260 | 1.533.675 | **8.010.955** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 5.542.020 | 876.808 | 1.499.576 | **7.918.404** |
| **CS.5.01.22a** | Thay bóng cao áp bằng máy, 10m≤H<18m | 20 bóng |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 5.542.020 | 1.169.075 | 1.916.020 | **8.627.115** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 5.542.020 | 1.096.010 | 1.875.101 | **8.513.131** |
| **CS.5.01.23a** | Thay bóng cao áp bằng máy, 18m≤H<24m | 20 bóng |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 5.542.020 | 1.636.705 | 2.329.744 | **9.508.469** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 5.542.020 | 1.534.414 | 2.285.416 | **9.361.850** |

**CS.5.01.2B THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/20 bóng

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.01.20b** | Thay bóng cao áp bằng thủ công, H <10m | 20 bóng |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 5.542.020 | 1.683.468 | - | **7.225.488** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 5.542.020 | 1.578.254 | - | **7.120.274** |

**CS.5.01.30 THAY BÓNG ĐÈN ỐNG**

**CS.5.01.3A THAY BÓNG ĐÈN ỐNG BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/20 bóng

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.01.30a** | Thay bóng đèn ống bằng máy | 20 bóng |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.904.350 | 865.576 | 1.533.675 | **4.303.601** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.904.350 | 811.476 | 1.499.576 | **4.215.402** |

**CS.5.01.3B THAY BÓNG ĐÈN ỐNG BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính đ/20 bóng

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.01.30b** | Thay bóng đèn ống bằng thủ công | 20 bóng |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.904.350 | 1.558.037 | - | **3.462.387** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.904.350 | 1.460.657 | - | **3.365.007** |

**CS.5.02.00 THAY CHOÁ ĐÈN (LỐP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kiểm tra vật tư

- Sửa chữa chi tiết tháo lốp cũ, lắp lốp mới

- Giám sát an toàn, hoàn thiện.

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.5.02.10 THAY CHOÁ ĐÈN (LỐP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/10 lốp

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.02.11** | Thay choá đèn (lốp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy, lốp đơn H <12m | 10 lốp |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.100.000 | 2.571.965 | 3.593.658 | **7.265.623** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.100.000 | 2.411.222 | 3.525.460 | **7.036.682** |
| **CS.5.02.12** | Thay choá đèn (lốp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy, lốp đơn 12m≤H<18m | 10 lốp |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.100.000 | 2.805.780 | 3.193.366 | **7.099.146** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.100.000 | 2.630.424 | 3.125.168 | **6.855.592** |
| **CS.5.02.13** | Thay choá đèn (lốp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy, lốp đơn 18m≤H<24m | 10 lốp |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.100.000 | 3.039.595 | 3.763.433 | **7.903.028** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.100.000 | 2.849.626 | 3.691.825 | **7.641.451** |
| **CS.5.02.14** | Thay choá đèn (lốp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy, lốp kép H <12m | 10 lốp |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.500.000 | 4.372.341 | 3.593.658 | **10.465.999** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.500.000 | 4.099.077 | 3.525.460 | **10.124.537** |
| **CS.5.02.15** | Thay choá đèn (lốp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy, lốp kép 12m≤H<18m | 10 lốp |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.500.000 | 4.559.393 | 3.193.366 | **10.252.759** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.500.000 | 4.274.439 | 3.125.168 | **9.899.607** |
| **CS.5.02.16** | Thay choá đèn (lốp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy, lốp kép 18m≤H<24m | 10 lốp |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.500.000 | 4.816.589 | 3.763.433 | **11.080.022** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.500.000 | 4.515.561 | 3.691.825 | **10.707.386** |

**CS.5.02.20 THAY CHOÁ ĐÈN (LỐP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/10 lốp

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.02.20** | Thay choá đèn (lốp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công, H <10m | 10 lốp |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.220.000 | 4.676.300 | - | **5.896.300** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.220.000 | 4.384.040 | - | **5.604.040** |

**CS.5.03.00 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MỒI) VÀ BÓNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết

- Tháo vỏ lốp, chấn lưu, bộ mồi, bóng cũ.

- Thay chấn lưu mới, bộ mồi mới, bóng mới

- Lắp vỏ lốp, đấu điện, kiểm tra

- Dọn dẹp hiện trường.

**CS.5.03.10 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MỒI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.03.11** | Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng đồng bộ bằng máy, H <10m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 244.621 | 180.038 | 280.903 | **705.561** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 244.621 | 168.786 | 274.083 | **687.489** |
| **CS.5.03.12** | Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng đồng bộ bằng máy, 10m≤H<12m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 244.621 | 203.419 | 319.337 | **767.377** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 244.621 | 190.706 | 312.517 | **747.844** |
| **CS.5.03.13** | Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng đồng bộ bằng máy, 12m≤H<18m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 244.621 | 275.902 | 319.337 | **839.859** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 244.621 | 258.658 | 312.517 | **815.796** |
| **CS.5.03.14** | Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng đồng bộ bằng máy, 18m≤H<24m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 244.621 | 308.636 | 376.343 | **929.600** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 244.621 | 289.347 | 369.183 | **903.150** |

**CS.5.03.20 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MỒI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.03.20** | Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng không đồng bộ bằng thủ công, H <10m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 244.621 | 268.887 | - | **513.508** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 244.621 | 252.082 | - | **496.703** |

**CS.5.03.30 THAY CHẤN LƯU**

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.03.31** | Thay chấn lưu, H <10m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 34.000 | 163.671 | 252.812 | **450.483** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 34.000 | 153.441 | 246.675 | **434.116** |
| **CS.5.03.32** | Thay chấn lưu, 10m≤H<12m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 34.000 | 187.052 | 252.812 | **473.864** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 34.000 | 175.362 | 246.675 | **456.036** |
| **CS.5.03.33** | Thay chấn lưu, 12m≤H<18m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 34.000 | 257.197 | 319.337 | **610.533** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 34.000 | 241.122 | 312.517 | **587.639** |
| **CS.5.03.34** | Thay chấn lưu, 18m≤H<24m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 34.000 | 280.578 | 376.343 | **690.921** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 34.000 | 263.042 | 369.183 | **666.225** |

**CS.5.03.50 THAY CHẤN LƯU, BỘ MỒI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.03.51** | Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đồng bộ bằng máy, H <10m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 562.771 | 219.786 | 337.083 | **1.119.640** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 562.771 | 206.050 | 328.899 | **1.097.720** |
| **CS.5.03.52** | Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đồng bộ bằng máy, 10m≤H<12m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 562.771 | 250.182 | 351.128 | **1.164.081** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 562.771 | 234.546 | 342.604 | **1.139.921** |
| **CS.5.03.53** | Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đồng bộ bằng máy, 12m≤H<18m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 562.771 | 341.370 | 431.104 | **1.335.245** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 562.771 | 320.035 | 421.898 | **1.304.704** |
| **CS.5.03.54** | Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đồng bộ bằng máy, 18m≤H<24m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 562.771 | 378.780 | 501.791 | **1.443.342** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 562.771 | 355.107 | 492.243 | **1.410.122** |

**CS.5.03.60 THAY CHẤN LƯU, BỘ MỒI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.03.60** | Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đồng bộ bằng thủ công, H <10m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 562.771 | 329.679 | - | **892.450** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 562.771 | 309.075 | - | **871.846** |

**CS.5.03.70 THAY THẾ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM ĐIỆN BẰNG MÁY**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết

- Tháo vỏ chóa đèn, bộ điện tiết kiệm

- Thay bộ điện tiết kiệm điện mới.

- Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra.

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.03.71** | Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy, H <10m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 451.221 | 233.815 | 280.903 | **965.939** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 451.221 | 219.202 | 274.083 | **944.506** |
| **CS.5.03.72** | Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy, 10m≤H<12m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 451.221 | 257.197 | 319.337 | **1.027.754** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 451.221 | 241.122 | 312.517 | **1.004.860** |
| **CS.5.03.73** | Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy, 12m≤H<18m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 451.221 | 327.341 | 319.337 | **1.097.899** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 451.221 | 306.883 | 312.517 | **1.070.621** |
| **CS.5.03.74** | Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy, 18m≤H<24m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 451.221 | 350.723 | 376.343 | **1.178.287** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 451.221 | 328.803 | 369.183 | **1.149.207** |

**CS.5.03.80 THAY THẾ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM ĐIỆN BẰNG THỦ CÔNG TẠI CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA**

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.03.80** | Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 451.221 | 350.723 | - | **801.944** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 451.221 | 328.803 | - | **780.024** |

**CS.5.04.00 THAY CÁC LOẠI XÀ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết

- Tháo vỏ chóa đèn, bộ điện tiết kiệm

- Thay bộ điện tiết kiệm điện mới.

- Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra.

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường

**CS.5.04.10 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M CÓ SỨ**

Đơn vị tính: 01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.04.10** | Thay bộ xà đơn dài 1,2m 4 sứ | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 277.152 | 631.301 | 245.388 | **1.153.841** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 277.152 | 591.845 | 239.932 | **1.108.930** |

**CS.5.04.20 THAY BỘ XÀ KÉP DÀI 1,2M CÓ SỨ**

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.04.20** | Thay bộ xà kép dài 1,2m 4 sứ | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 809.264 | 701.445 | 276.062 | **1.786.771** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 809.264 | 657.606 | 269.924 | **1.736.794** |

**CS.5.04.30 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M CÓ SỨ**

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.04.30** | Thay bộ xà dài 0,6m có sứ | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 115.276 | 584.538 | 245.388 | **945.202** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 115.276 | 548.005 | 239.932 | **903.213** |

**CS.5.04.40 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG CƠ GIỚI**

Đơn vị tính: 01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.04.40** | Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng xe thang 9m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 204.000 | 350.723 | 184.041 | **738.764** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 204.000 | 328.803 | 179.949 | **712.752** |

**CS.5.04.50 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: 01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.04.50** | Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng thủ công | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 204.000 | 701.445 | - | **905.445** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 204.000 | 657.606 | - | **861.606** |

**CS.5.04.60 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M , 0,4M , 0,3M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.04.60** | Thay bộ xà dài 0,6m; 0,4m; 0,3m không sứ, không dây kết hợp máy | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 118.700 | 280.578 | 184.041 | **583.319** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 118.700 | 263.042 | 179.949 | **561.692** |

**CS.5.04.70 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M;0,4M;0,3M KHÔNG SỨ,KHÔNG DÂY BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.04.70** | Thay bộ xà dài 0,6m; 0,4m; 0,3m không sứ, không dây bằng thủ công | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 118.700 | 514.393 | - | **633.093** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 118.700 | 482.244 | - | **600.944** |

**CS.5.05.00 THAY CÁC LOẠI CẦN ĐÈN CHAO CAO ÁP, CẦN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIỀN CẦN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra cần, chụp cột, chụp cột liền cần, lĩnh vật tư, xin cắt điện

- Tháo chụp, cần cũ

- Lắp chụp đầu cột, cần mới, lắp sứ, kéo lèo, giám sát

**CS.5.05.10 THAY CẦN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIỀN CẦN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.05.11** | Thay cần đèn cao áp chữ L | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.376.000 | 584.538 | 280.903 | **2.241.440** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.376.000 | 548.005 | 274.083 | **2.198.088** |
| **CS.5.05.12** | Thay cần đèn cao áp chữ S | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.073.000 | 818.353 | 280.903 | **2.172.255** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.073.000 | 767.207 | 274.083 | **2.114.290** |
| **CS.5.05.13** | Thay chụp liền cần | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.200.000 | 818.353 | 280.903 | **2.299.255** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.200.000 | 767.207 | 274.083 | **2.241.290** |
| **CS.5.05.14** | Thay chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 475.000 | 818.353 | 280.903 | **1.574.255** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 475.000 | 767.207 | 274.083 | **1.516.290** |

**CS.5.05.20 THAY CẦN ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.05.21** | Thay cần đèn cao áp bằng thủ công, Cần đèn cao áp chữ L | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 892.500 | 1.052.168 | - | **1.944.668** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 892.500 | 986.409 | - | **1.878.909** |
| **CS.5.05.22** | Thay cần đèn cao áp bằng thủ công, Cần đèn cao áp chữ S | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 574.350 | 1.473.035 | - | **2.047.385** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 574.350 | 1.380.973 | - | **1.955.323** |

**CS.5.05.30 THAY CẦN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.05.30** | Thay cần đèn chao cao áp bằng xe thang 9m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 589.000 | 467.630 | 306.735 | **1.363.365** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 589.000 | 438.404 | 299.915 | **1.327.319** |

**CS.5.05.40 THAY CẦN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: 01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.05.40** | Thay cần đèn chao cao áp bằng thủ công | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 589.000 | 841.734 | - | **1.430.734** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 589.000 | 789.127 | - | **1.378.127** |

**CS.5.07.00 THAY CÁC LOẠI DÂY**

**CS.5.07.10 THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay dây, hạ dây cũ

- Kéo dây mới, cắt điện

- Giám sát an toàn, hoàn thiện.

**CS.5.07.1A THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG CƠ GIỚI**

Đơn vị tính: đ/40m

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.07.11a** | Thay dây đồng một ruột M6 bằng xe thang 9m | 40m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 770.994 | 467.630 | 260.725 | **1.499.349** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 770.994 | 438.404 | 254.928 | **1.464.326** |
| **CS.5.07.12a** | Thay dây đồng một ruột M10 bằng xe thang 9m | 40m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.612.835 | 584.538 | 260.725 | **2.458.097** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.612.835 | 548.005 | 254.928 | **2.415.768** |
| **CS.5.07.13a** | Thay dây đồng một ruột M16 bằng xe thang 9m | 40m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.528.974 | 584.538 | 260.725 | **3.374.236** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.528.974 | 548.005 | 254.928 | **3.331.907** |
| **CS.5.07.14a** | Thay dây đồng một ruột M25 bằng xe thang 9m | 40m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.947.213 | 584.538 | 260.725 | **4.792.475** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.947.213 | 548.005 | 254.928 | **4.750.146** |
| **CS.5.07.15a** | Thay dây đồng một ruột A16 bằng xe thang 9m | 40m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.494.080 | 584.538 | 260.725 | **2.339.342** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.494.080 | 548.005 | 254.928 | **2.297.013** |
| **CS.5.07.16a** | Thay dây đồng một ruột A25 bằng xe thang 9m | 40m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.312.576 | 584.538 | 260.725 | **3.157.838** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.312.576 | 548.005 | 254.928 | **3.115.509** |

**CS.5.07.1B THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/40m

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.07.11b** | Thay dây đồng một ruột M6 bằng thủ công | 40m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 770.994 | 841.734 | - | **1.612.728** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 770.994 | 789.127 | - | **1.560.121** |
| **CS.5.07.12b** | Thay dây đồng một ruột M10 bằng thủ công | 40m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.612.835 | 1.052.168 | - | **2.665.003** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.612.835 | 986.409 | - | **2.599.244** |
| **CS.5.07.13b** | Thay dây đồng một ruột M16 bằng thủ công | 40m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.528.974 | 1.052.168 | - | **3.581.142** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.528.974 | 986.409 | - | **3.515.383** |
| **CS.5.07.14b** | Thay dây đồng một ruột M25 bằng thủ công | 40m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.947.213 | 1.052.168 | - | **4.999.381** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.947.213 | 986.409 | - | **4.933.622** |
| **CS.5.07.15b** | Thay dây đồng một ruột A16 bằng thủ công | 40m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.494.080 | 1.052.168 | - | **2.546.248** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.494.080 | 986.409 | - | **2.480.489** |
| **CS.5.07.16b** | Thay dây đồng một ruột A25 bằng thủ công | 40m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.312.576 | 1.052.168 | - | **3.364.744** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.312.576 | 986.409 | - | **3.298.985** |

**CS.5.07.1C THAY DÂY LÊN ĐÈN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, hạ dây cũ, luồn cửa cột

- Kéo dây mới, cắt điện

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường

Đơn vị tính: đ/40m

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.07.10c** | Thay dây lên đèn | 40m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 795.076 | 1.169.075 | 766.838 | **2.730.989** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 795.076 | 1.096.010 | 749.788 | **2.640.874** |

**CS.5.07.20 THAY CÁP TREO**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển cáp treo đến địa điểm thay cáp, hạ cáp cũ

- Treo lại dây văng, treo cáp, đấu hoàn chỉnh

- Giám sát an toàn, hoàn thiện

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.5.07.2A THAY CÁP TREO BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/40m

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.07.20a** | Thay cáp treo bằng xe thang 9m | 40m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 7.982.878 | 935.260 | 766.838 | **9.684.976** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 7.982.878 | 876.808 | 749.788 | **9.609.474** |

**CS.5.07.2B THAY CÁP TREO BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/40m

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.07.20b** | Thay cáp treo bằng thủ công | 40m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 7.982.878 | 1.683.468 | - | **9.666.346** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 7.982.878 | 1.578.254 | - | **9.561.133** |

**CS.5.07.30 THAY CÁP NGẦM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo đầu nguồn luồn cửa cột

- Đào rãnh thay cáp, rải cáp mới, luồn cửa cột

- Xử lý hai đầu cáp khô, san lấp rãnh cáp, đầm chặt

- Đặt lưới bảo vệ, vận chuyển đất thừa

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/40m

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.07.31** | Thay cáp ngầm nền đất | 40m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 11.240.494 | 7.482.080 | - | **18.722.574** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 11.240.494 | 7.014.464 | - | **18.254.958** |
| **CS.5.07.32** | Thay cáp ngầm hè phố | 40m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 11.240.494 | 9.352.600 | - | **20.593.094** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 11.240.494 | 8.768.080 | - | **20.008.574** |
| **CS.5.07.33** | Thay cáp ngầm đường nhựa | 40m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 11.240.494 | 12.158.380 | - | **23.398.874** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 11.240.494 | 11.398.504 | - | **22.638.998** |
| **CS.5.07.34** | Thay cáp ngầm bê tông atphan | 40m |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 11.240.494 | 12.158.380 | - | **23.398.874** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 11.240.494 | 11.398.504 | - | **22.638.998** |

***Ghi chú:*** Đơn giá trên chưa bao gồm hoàn trả hè đường.

**CS.5.08.10 THAY TỦ ĐIỆN**

*Thành phần công việc:*

 - Chuẩn bị mặt bằng, tháo tủ cũ

- Tháo đấu đầu, đấu kiểm tra

- Giám sát an toàn, hoàn thiện

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/tủ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.08.10** | Thay tủ điện | tủ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 18.000.000 | 935.260 | 306.735 | **19.241.995** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 18.000.000 | 876.808 | 299.915 | **19.176.723** |

**CS.5.09.10 NỐI CÁP NGẦM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm đấu nối

- Đào đất, xử lý đầu cáp, làm hộp nối

- Kiểm tra, lấp đất, thu dọn vệ sinh

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/mối nối

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.09.11** | Nối cáp ngầm nền đất | mối nối |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.682.229 | 1.169.075 | - | **2.851.304** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.682.229 | 1.096.010 | - | **2.778.239** |
| **CS.5.09.12** | Nối cáp ngầm hè phố | mối nối |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.682.229 | 1.402.890 | - | **3.085.119** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.682.229 | 1.315.212 | - | **2.997.441** |
| **CS.5.09.13** | Nối cáp ngầm đường nhựa | mối nối |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.682.229 | 1.519.798 | - | **3.202.027** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.682.229 | 1.424.813 | - | **3.107.042** |
| **CS.5.09.14** | Nối cáp ngầm bê tông atphan | mối nối |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.682.229 | 1.636.705 | - | **3.318.934** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.682.229 | 1.534.414 | - | **3.216.643** |

**CS.5.10.10 THAY CỘT ĐÈN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lốp

- Đào hố nhổ cột, thu hồi cột cũ

- Nhận vật tư, trồng cột mới

- Lắp xà, đèn, chụp, dây

- San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính: đ/1 cột

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.10.11** | Thay cột đèn, cột BT ly tâm, cột BT chữ H, vữa bê tông mác 150 | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.589.504 | 3.596.468 | 2.572.888 | **8.758.860** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.589.504 | 3.371.683 | 2.518.503 | **8.479.689** |
| **CS.5.10.12** | Thay cột đèn, cột sắt, vữa bê tông mác 150 | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.423.276 | 3.245.910 | 2.572.888 | **8.242.074** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.423.276 | 3.043.035 | 2.518.503 | **7.984.813** |

**CS.5.11.00 CÔNG TÁC SƠN**

*Thành phần công việc:*

- Cạo gỉ, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng)

- Đánh số cột

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.5.11.10 SƠN CỘT SẮT (CÓ CHIỀU CAO 8 ÷ 9,5M)**

Đơn vị tính: đ/cột

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.11.10** | Sơn cột sắt (có chiều cao 8÷9,5m) | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 116.000 | 432.788 | 898.415 | **1.447.203** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 116.000 | 405.738 | 881.365 | **1.403.103** |

**CS.5.11.20 SƠN CHỤP, SƠN CẦN ĐÈN**

Đơn vị tính: đ/bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.11.20** | Sơn chụp, sơn cần đèn | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 47.950 | 259.673 | 421.354 | **728.977** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 47.950 | 243.443 | 411.124 | **702.517** |

**CS.5.11.30 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG MÁY, CÓ CHIỀU CAO CỘT >4M**

Đơn vị tính: đ/cột

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.11.30** | Sơn cột đèn chùm bằng xe nâng 12m | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 85.500 | 432.788 | 561.805 | **1.080.093** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 85.500 | 405.738 | 548.166 | **1.039.404** |

**CS.5.11.40 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG THỦ CÔNG (ÁP DỤNG CỘT CÓ CHIỀU CAO <4M)**

Đơn vị tính: đ/cột

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.11.40** | Sơn cột đèn chùm bằng thủ công | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 85.500 | 865.576 | - | **951.076** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 85.500 | 811.476 | - | **896.976** |

**CS.5.11.50 SƠN CỘT ĐÈN 1 CẦU, ĐÈN CHÙA, ĐÈN VƯƠNG MIỆN BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/cột

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.11.50** | Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công | cột |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 65.850 | 649.182 | - | **715.032** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 65.850 | 608.607 | - | **674.457** |

**CS.5.11.60 SƠN TỦ ĐIỆN CẢ GIÁ ĐỠ**

Đơn vị tính: đ/tủ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.11.60** | Sơn tủ điện cả giá đỡ | tủ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 119.800 | 432.788 | - | **552.588** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 119.800 | 405.738 | - | **525.538** |

**CS.5.12.10 THAY SỨ CŨ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vật tư, cắt điện

- Tháo sứ cũ, lắp sứ mới, kéo lại dây

- Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 quả sứ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.12.10** | Thay sứ cũ | quả sứ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 5.000 | 80.066 | 153.368 | **238.433** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 5.000 | 75.062 | 149.958 | **230.019** |

**CS.5.13.10 DUY TRÌ CHOÁ ĐÈN CAO ÁP, KÍNH ĐÈN CAO ÁP**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo choá, kiểm tra tiếp xúc, vệ sinh choá, kính

- Lắp choá, giám sát an toàn

- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.13.11** | Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp, H <10m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 5.350 | 64.918 | 107.357 | **177.625** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 5.350 | 60.861 | 104.970 | **171.181** |
| **CS.5.13.12** | Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp, 10m≤H<12m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 5.350 | 86.558 | 98.316 | **190.224** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 5.350 | 81.148 | 95.929 | **182.427** |
| **CS.5.13.13** | Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp, 12m≤H<18m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 5.350 | 108.197 | 127.735 | **241.282** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 5.350 | 101.435 | 125.007 | **231.791** |
| **CS.5.13.14** | Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp, 18m≤H<24m | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 5.350 | 129.836 | 161.290 | **296.476** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 5.350 | 121.721 | 158.221 | **285.292** |

**CS.5.14.00 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THUỶ TINH**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay thế

- Sửa chữa chi tiết đấu, tháo lắp cầu nhựa

- Giám sát an toàn

**CS.5.14.10 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THUỶ TINH BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/1 quả

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.14.10** | Thay quả cầu nhựa hoặc thuỷ tinh bằng xe thang 9m | quả |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.265.000 | 129.836 | 153.368 | **1.548.204** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.265.000 | 121.721 | 149.958 | **1.536.679** |

**CS.5.14.20 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THUỶ TINH BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/1 quả

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.5.14.20** | Thay quả cầu nhựa hoặc thuỷ tinh bằng thủ công | quả |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.265.000 | 233.706 | - | **1.498.706** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.265.000 | 219.099 | - | **1.484.099** |

**CHƯƠNG VI**

**DUY TRÌ TRẠM ĐÈN**

**CS.6.01.00 DUY TRÌ TRẠM ĐÈN**

*Thành phần công việc:*

- Hàng ngày đóng, ngắt, kiểm tra lưới đèn

- Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện, kiểm tra máy, kiểm tra tín hiệu trực máy

- Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối

- Xử lý sự cố nhỏ: tra chì, đấu tiếp xúc, báo công tơ điện mất nguồn

- Đọc chỉ số đồng hồ công tơ điện

- Kiến nghị sửa chữa thay thế.

**CS.6.01.10 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/1trạm/ngày

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.6.01.10** | Duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công | 1trạm/ngày |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 93.526 | - | **93.526** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 87.681 | - | **87.681** |

**CS.6.01.20 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ**

Đơn vị tính: đ/1trạm/ngày

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.6.01.20** | Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ | 1trạm/ngày |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 72.483 | - | **72.483** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 67.953 | - | **67.953** |

**CS.6.01.30 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT**

Đơn vị tính: đ/1trạm/ngày

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.6.01.30** | Duy trì trạm 1 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU | 1trạm/ngày |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 58.454 | - | **58.454** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 54.801 | - | **54.801** |

**CS.6.01.40 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/1trạm/ngày

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.6.01.40** | Duy trì trạm 2 chế độ bằng tay (buổi tối) | 1trạm/ngày |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 107.555 | - | **107.555** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 100.833 | - | **100.833** |

**CS.6.01.50 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ**

Đơn vị tính: đ/1trạm/ngày

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.6.01.50** | Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ | 1trạm/ngày |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 79.497 | - | **79.497** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 74.529 | - | **74.529** |

**CS.6.01.60 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT**

Đơn vị tính: đ/1trạm/ngày

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.6.01.60** | Duy trì trạm 2 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU | 1trạm/ngày |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 60.792 | - | **60.792** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 56.993 | - | **56.993** |

**Ghi chú:** Đơn giá duy trì trạm đèn công cộng qui định tại các bảng trên tương ứng với chiều dài tuyến trạm = 1500m và trạm trên đường phố. Khi chiều dài tuyến trạm khác với khoảng cách trên và có vị trí khác thì đơn giá điều chỉnh như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| - Chiều dài tuyến trạm 1500 ¸ 3000m  - Chiều dài tuyến trạm > 3000m  - Chiều dài tuyến trạm 1000 ¸ 1500m  - Chiều dài tuyến trạm 500 ¸ 1000m  - Chiều dài tuyến trạm < 500m  - Trạm trong ngõ xóm nội thành  - Trạm trong khu tập thể dân cư nội thành  - Trạm ngoại thành | K1 = 1,1  K1 = 1,2  K1 = 0,9  K1 = 0,8  K1 = 0,5  Kv = 1,2  Kv = 1,1  Kv = 1,2 |

**CS.6.01.70 QUẢN LÝ, KIỂM TRA TRẠM BIẾN THẾ ĐÈN CÔNG CỘNG**

*Thành phần công việc:*

- Hàng ngày kiểm tra máy, dàn, ghi nhật ký

- Kiến nghị sửa đổi khi có sự cố

Đơn vị tính: đ/1trạm/ngày

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.6.01.70** | Quản lý, kiểm tra trạm biến thế đèn công cộng | 1trạm/ngày |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 74.821 | - | **74.821** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 70.145 | - | **70.145** |

**CS.6.02.00 THAY THẾ THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN**

**CS.6.02.10 THAY MODEM (TẠI TỦ KHU VỰC VÀ TẠI TRUNG TÂM)**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra modem cũ

- Lĩnh vật tư, tháo modem

- lắp và đấu modem mới

- Cấu hình cho modem

- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.6.02.10** | Thay Modem | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.500.000 | 149.917 | - | **1.649.917** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.500.000 | 140.547 | - | **1.640.547** |

**CS.6.02.20 THAY THẾ BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC MASTER (TẠI TỦ KHU VỰC)**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra PLC Master

- Lĩnh vật tư, tháo PLC Master cũ

- Lắp và đấu PLC Master mới

- Nạp chương trình phần mền

- Cấu hình cho PLC Master mới

- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.6.02.20** | Thay PLC Master | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.500.000 | 328.258 | - | **2.828.258** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.500.000 | 307.742 | - | **2.807.742** |

**CS.6.02.30 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC RTU**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra PLC RTU

- Lĩnh vật tư, tháo PLC RTU cũ

- Lắp và đấu PLC RTU mới

- Nạp chương trình phần mền

- Cấu hình cho PLC RTU mới

- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.6.02.30** | Thay PLC RTU | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.500.000 | 328.258 | - | **2.828.258** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.500.000 | 307.742 | - | **2.807.742** |

**CS.6.02.40 THAY BỘ ĐO ĐIỆN ÁP VÀ DÒNG ĐIỆN (TRANDUCER)**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra Tranducer

- Lĩnh vật tư, tháo Tranducer cũ

- Lắp và đấu Tranducer mới

- Nạp chương trình phần mền

- Cấu hình cho Tranducer mới

- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.6.02.40** | Thay bộ đo điện áp và dòng điện | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 7.000 | 299.834 | - | **306.834** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 7.000 | 281.094 | - | **288.094** |

**CS.6.02.50 THAY BỘ ĐO DÒNG ĐIỆN**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra TI cũ

- Lĩnh vật tư, tháo TI cũ

- Lắp và đấu TI mới

- Nạp chương trình phần mền

- Cấu hình cho TI mới

- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.6.02.50** | Thay bộ đo dòng điện | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 500.000 | 149.917 | - | **649.917** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 500.000 | 140.547 | - | **640.547** |

**CS.6.02.60 THAY COUPLER**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra Coupler cũ

- Lĩnh vật tư, tháo Coupler cũ

- Lắp và đấu Coupler mới

- Đo và kiểm tra tín hiệu truyền thông giữa 2 trạm (tại Couple)

- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ tủ khu vực và từ trung tâm

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.6.02.61** | Thay bộ đo dòng điện, ngoài lưới | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 300.000 | 328.258 | 505.625 | **1.133.883** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 300.000 | 307.742 | 493.349 | **1.101.091** |
| **CS.6.02.62** | Thay bộ đo dòng điện, trong tủ điều khiển | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 300.000 | 164.129 | - | **464.129** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 300.000 | 153.871 | - | **453.871** |

**CS.6.02.70 THAY TỦ ĐIỀU KHIỂN KHU VỰC**

*Thành phần công việc:*

- Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Tranducer, Aptomat, couple, cần đấu cũ

- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá

- Đi lại dây điện

- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.6.02.70** | Thay tủ điều khiển khu vực | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 15.000.000 | 656.516 | - | **15.656.516** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 15.000.000 | 615.484 | - | **15.615.484** |

**CS.6.03.00 DUY TRÌ GIÁM SÁT TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN**

**CS.6.03.10 THAY THẾ PHẦN ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT TRUNG TÂM TẠI TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG**

*Thành phần công việc:*

- Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Tranducer, Aptomat, couple, cần đấu cũ

- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá

- Đi lại dây điện

- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm

Đơn vị tính: đ/01 bộ

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.6.03.10** | Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng | 1 bộ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 5.000.000 | 492.387 | - | **5.492.387** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 5.000.000 | 461.613 | - | **5.461.613** |

**CS.6.03.20 XỬ LÝ MẤT TRUYỀN THÔNG TIN ( TÍN HIỆU) GIỮA CÁC TỦ**

*Thành phần công việc:*

- Đo kiểm tra tín hiệu giữa các tủ.

- Phân đoạn kiểm tra đường truyền thông.

- Kiểm tra chọn lại đường truyền thông

- Đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ

- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm

Đơn vị tính: đ/1lần xử lý

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.6.03.20** | Xử lý mất truyền thông tin ( tín hiệu) giữa các tủ. | 1 lần xử lý |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 328.258 | - | **328.258** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 307.742 | - | **307.742** |

**CS.6.03.30 LỰA CHỌN PHA TRUYỀN THÔNG ĐỂ ĐỒNG BỘ HOÁ TÍN HIỆU GIỮA CÁC TỦ (DO THAY TBA, THAY CÁP NGUỒN).**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra điện áp pha cấp vào RTU

- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm

Đơn vị tính: đ/1lần lựa chọn

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.6.03.30** | Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cáp nguồn). | 1 lần lựa chọn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 164.129 | - | **164.129** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 153.871 | - | **153.871** |

**CS.6.03.40 THAY MẠCH HIỂN THỊ (BOARD MẠCH) TRÊN BẢNG HIỂN THI**

*Thành phần công việc:*

- Tháo bảng hiện thị, tháo board mạch cũ

- Lắp đặt board mạch mới.

- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện

- Kiểm tra lại tín hiệu từ máy tính đến bản hiện thị

Đơn vị tính: đ/1lần lựa chọn

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.6.03.40** | Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiện thị | 1 lần lựa chọn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.200.000 | 164.129 | - | **1.364.129** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.200.000 | 153.871 | - | **1.353.871** |

**CS.6.03.50 XỬ LÝ SỰ CỐ MÁY TÍNH TẠI TRUNG TÂM**

*Thành phần công việc:*

- Cài đặt phần mền trên máy tính

- Kiểm tra đồng bộ tín hiệu với bảng hiển thị và các tủ khu vực

Đơn vị tính: đ/1lần xử lý

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CS.6.03.50** | Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm | 1 lần xử lý |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 328.258 | - | **328.258** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 307.742 | - | **307.742** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH THANH HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ**

**PHẦN DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ TỈNH THANH HÓA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022*

*của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

- Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về nhân công và một số phương tiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

- Phạm vi các công việc duy trì hệ thống thoát nước đô thị được định mức bao gồm các công việc liên quan đến quá trình duy trì hệ thống thoát nước đô thị để đảm bảo việc tiêu thoát nước của hệ thống thoát nước đô thị

**I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ**

1**. Chi phí nhân công**

Chi phí nhân công trong đơn giá tính với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hệ số lương cấp bậc được tính cho loại công tác nhóm I phụ lục 2.3 mục I ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/01/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Chi phí nhân công đã bao gồm Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương theo quy định tại Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh.

**2. Chi phí sử dụng máy thi công:**

Là chi phí sử dụng các loại máy móc thiết bị chạy bằng động cơ điện, động cơ điêzen, hơi nước .. trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị.

Chi phí máy thi công trong đơn giá được tính theo Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

**II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ**

Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm 4 chương:

- Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công

- Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới.

- Chương III: Vận chuyển bùn bằng cơ giới

- Chương IV: Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước

**CHƯ­ƠNG I**

**NẠO VÉT BÙN BẰNG THỦ CÔNG**

**TN1.01.00 NẠO VÉT BÙN CỐNG BẰNG THỦ CÔNG**

**TN1.01.10 NẠO VÉT BÙN HỐ GA.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.

- Đặt biển báo hiệu công trường.

- Mở nắp ga, cậy tấm đan, chờ khí độc bay đi.

- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.

- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.

- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/m3 bùn

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TN1.01.11** | Nạo vét bùn hố ga, bằng thủ công | m³ bùn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I) |  |  | 1.082.722 |  | **1.082.722** |
|  | - Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I) |  |  | 917.960 |  | **917.960** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II) |  |  | 860.587 |  | **860.587** |

***Ghi chú:***

1/ Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly qui định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: K = 1,15

+ Cự ly trung chuyển 2000m: K = 1,27

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,87.

**TN1.01.20 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM (CỐNG TRÒN VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯ­ƠNG) BẰNG THỦ CÔNG.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.

- Đặt biển báo hiệu công trường.

- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.

- Dùng quả găng luồn qua cống, gạt bùn về hố ga.

- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.

- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.

- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/m3 bùn

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TN1.01.21** | Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công, đường kính cống ≤200mm | m³ bùn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I) |  |  | 1.643.190 |  | **1.643.190** |
|  | - Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I) |  |  | 1.393.139 |  | **1.393.139** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II) |  |  | 1.306.068 |  | **1.306.068** |
| **TN1.01.22** | Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công, đường kính cống 300÷600mm | m³ bùn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I) |  |  | 1.597.333 |  | **1.597.333** |
|  | - Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I) |  |  | 1.354.261 |  | **1.354.261** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II) |  |  | 1.269.619 |  | **1.269.619** |
| **TN1.01.23** | Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công, đường kính cống 700÷1000mm | m³ bùn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I) |  |  | 1.536.191 |  | **1.536.191** |
|  | - Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I) |  |  | 1.302.423 |  | **1.302.423** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II) |  |  | 1.221.021 |  | **1.221.021** |
| **TN1.01.24** | Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công, đường kính cống >1000mm | m3 bùn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa |  |  | 1.497.978 |  | **1.497.978** |
|  | - Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương |  |  | 1.270.025 |  | **1.270.025** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh |  |  | 1.190.648 |  | **1.190.648** |

***Ghi chú:***

1/ Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: ≤ 1/3 tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét > 1/3 tiết diện cống thì đơn giá qui định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,80.

2/ Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly qui định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m : K = 1,15

+ Cự ly trung chuyển 2000m : K = 1,27

3/ Trư­ờng hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công đ­ược điều chỉnh hệ số K=0,87.

**TN1.01.30 NẠO VÉT BÙN CỐNG HỘP NỔI *.***

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.

- Đặt biển báo hiệu công trường.

- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.

- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.

- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.

- Đóng nắp tấm đa, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/m3 bùn

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TN1.01.31** | Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước B≥300mm + 1000mm; H≥400mm + 1000mm, bằng thủ công | m³ bùn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I) |  |  | 1.256.326 |  | **1.256.326** |
|  | - Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I) |  |  | 1.065.146 |  | **1.065.146** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II) |  |  | 998.576 |  | **998.576** |

***Ghi chú:***

1/ Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: ≤ 1/3 tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét > 1/3 tiết diện cống thì đơn giá qui định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,80.

2/ Trường hợp nạo vét bùn cống hộp có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly qui định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m : K = 1,15

+ Cự ly trung chuyển 2000m : K = 1,27

3/ Trư­ờng hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công đ­ược điều chỉnh hệ số K = 0,87.

**TN1.02.00 NẠO VÉT BÙN M­ƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG**

**TN1.02.10 NẠO VÉT BÙN M­ƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, M­ƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG ≤ 6M.**

**TN1.02.1A ĐỐI VỚI M­ƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.

- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.

- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly  300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.

- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.

- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/m3 bùn

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TN1.02.11a** | Nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng ≤6m (không có hành lang, không có lối vào) | m³ bùn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa |  |  | 1.003.983 |  | **1.003.983** |
|  | - Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương |  |  | 851.203 |  | **851.203** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh |  |  | 798.004 |  | **798.004** |

***Ghi chú:***

1/ Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2/ Trư­ờng hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công đ­ược điều chỉnh hệ số K = 0,85.

**TN1.02.1B ĐỐI VỚI M­ƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.

- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.

- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.

- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.

- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/m3 bùn

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TN1.02.11b** | Nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng ≤6m (có hành lang lối vào) | m³ bùn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I) |  |  | 867.476 |  | **867.476** |
|  | - Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I) |  |  | 735.469 |  | **735.469** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II) |  |  | 689.503 |  | **689.503** |

***Ghi chú:***

1/ Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2/ Trư­ờng hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công đ­ược điều chỉnh hệ số K = 0,85.

**TN1.02.20 NẠO VÉT BÙN M­ƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯ­ƠNG CÓ CHIỀU RỘNG > 6M.**

**TN1.02.2A ĐỐI VỚI M­ƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.

- Bắc cầu công tác.

- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.

- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly  300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.

- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.

- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/m3 bùn

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TN1.02.21a** | Nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng >6m (không có hành lang, không có lối vào) | m³ bùn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I) |  |  | 977.562 |  | **977.562** |
|  | - Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I) |  |  | 828.803 |  | **828.803** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II) |  |  | 777.004 |  | **777.004** |

***Ghi chú:***

1/ Đơn giá tại Bảng số 6 qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu  1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì định mức được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

**TN1.02.2B ĐỐI VỚI M­ƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.

- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.

- Bắc cầu công tác.

- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.

- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.

- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/m3 bùn

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TN1.02.21b** | Nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng >6m (có hành lang lối vào) | m³ bùn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa |  |  | 838.854 |  | **838.854** |
|  | - Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương |  |  | 711.202 |  | **711.202** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh |  |  | 666.753 |  | **666.753** |

***Ghi chú:***

1/ Đơn giá tại Bảng số 7 qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu  1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì định mức được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

**TN1.03.00 NHẶT, THU GOM PHẾ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN M­ƯƠNG, SÔNG THOÁT N­ƯỚC BẰNG THỦ CÔNG.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.

- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.

- Nhặt hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).

- Nhặt, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.

- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).

- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.

- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.

- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/1km

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TN1.03.01** | Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công, chiều rộng của mương, sông ≤6m | km |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I) |  |  | 948.170 |  | **948.170** |
|  | - Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I) |  |  | 803.884 |  | **803.884** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II) |  |  | 753.642 |  | **753.642** |
| **TN1.03.02** | Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công, chiều rộng của mương, sông ≤15m | km |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I) |  |  | 1.042.987 |  | **1.042.987** |
|  | - Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I) |  |  | 884.272 |  | **884.272** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II) |  |  | 829.006 |  | **829.006** |
| **TN1.03.03** | Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công, chiều rộng của mương, sông >15m | km |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I) |  |  | 1.351.143 |  | **1.351.143** |
|  | - Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I) |  |  | 1.145.534 |  | **1.145.534** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II) |  |  | 1.073.940 |  | **1.073.940** |

***Ghi chú:***

1/ Tr­ường hợp không phải trung chuyển thì đơn giá nhân công đ­ược điều chỉnh hệ số K = 0,85.

**CHƯ­ƠNG II**

**NẠO VÉT BÙN BẰNG CƠ GIỚI**

**TN2.01.00 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI**

**TN2.01.10 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN 3 TẤN (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH ≥ 700MM VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN T­ƯƠNG Đ­ƯƠNG).**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).

- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.

- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.

- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.

- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.

- Xả nước.

- Hút đầy téc.

- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.

- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/m3 bùn

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TN2.01.11** | Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính ≥700mm và các loại cống khác có tiết diện tương đương) | m³ bùn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  |  | 69.228 | 77.866 | **147.093** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  |  | 64.901 | 77.357 | **142.258** |

***Ghi chú:***Đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Cự ly L (km) | Hệ số |
|  | 0,895 |
| L  | 0,925 |
|  L  | 0,955 |
|  L  | 1,045 |
|  L  | 1,075 |

**TN2.01.20 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE PHUN NƯỚC PHẢN LỰC KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,3-0,8M, CỐNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,3-0,8M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG ).**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).

- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.

- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới

- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.

- Bơm nước từ xe téc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.

- Lắp ống cho xe hút, lắp vòi phun

- Hút bùn ở hố ga, lắp đặt bộ giá để định hướng đầu phun nước.

- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Hút đầy téc.

- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.

- Lặp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.

- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/m dài

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TN2.01.21** | Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương) | 1m dài |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 4.087 | 24.950 | 100.105 | **129.141** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 4.087 | 23.390 | 99.542 | **127.019** |

***Ghi chú:***Đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Cự ly L (km) | Hệ số |
|  8 | 0,895 |
| 8<L10 | 0,925 |
| 10<L14 | 0,955 |
| 15<L18 | 1,045 |
| 18<L20 | 1,075 |

**TN2.01.30 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN CHÂN KHÔNG CAO (8 TẤN) KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,8-1,2M, CỐNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,8-1,2M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG ).**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).

- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.

- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm. Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi, hút bùn ở hố ga.

- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.

- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.

- Hút bùn trong cống đầy téc.

- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.

- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/1m dài

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TN2.01.31** | Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương) | 1m dài |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.160 | 47.075 | 185.412 | **234.646** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.160 | 44.133 | 184.277 | **230.569** |

***Ghi chú:***Đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Cự ly L (km) | Hệ số |
|  8 | 0,895 |
| 8<L10 | 0,925 |
| 10<L14 | 0,955 |
| 15<L18 | 1,045 |
| 18<L20 | 1,075 |

**TN2.01.40 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG MÁY TỜI KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 1,2M <F< 2,5M, CỐNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 1,2M <B< 2,5M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG ).**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).

- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.

- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.

- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.

- Hút bùn ở hố ga.

- Luồn dây cáp hoặc gầu múc từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.

- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.

- Hút bùn trong cống đầy téc.

- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.

- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/1m dài

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TN2.01.41** | Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 1,2m <Ø< 2,5m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy 1,2m <B< 2,5m và các loại cống khác có tiết diện tương đương) | 1m dài |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.120 | 85.150 | 307.425 | **393.695** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.120 | 79.828 | 305.555 | **386.503** |

***Ghi chú:***Đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Cự ly L (km) | Hệ số |
|  8 | 0,895 |
| 8<L10 | 0,925 |
| 10<L14 | 0,955 |
| 15<L18 | 1,045 |
| 18<L20 | 1,075 |

**TN2.02.00 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (MƯƠNG CÓ CHIỀU RÔNG < 5 M).**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).

- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.

- Đặt biển báo hiệu công trường

- Tính toán khối lượng bùn có trong mương cần thi công

- Vận hành xe hút chân không để hút bùn.

- Hút bùn cho đến khi đầy téc.

- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.

- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/1m3

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TN2.02.01** | Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng <5m) | m³ |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.012 | 103.320 | 503.827 | **609.159** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.012 | 96.862 | 500.838 | **599.713** |

**CH­ƯƠNG III**

**VẬN CHUYỂN BÙN BẰNG CƠ GIỚI**

**TN3.01.00 VẬN CHUYỂN BÙN BẰNG XE ÔTÔ TỰ ĐỔ.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.

- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.

- Thu dọn vệ sinh địa điểm tập kết sau khi lấy bùn

- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.

- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: đ/m3 bùn

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TN3.01.01** | Vận chuyển bùn bằng xe ôtô tự đổ 2,5 tấn | m³ bùn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  |  | 206.124 | 120.443 | **326.567** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  |  | 193.242 | 119.584 | **312.826** |
| **TN3.01.02** | Vận chuyển bùn bằng xe ôtô tự đổ 4 tấn | m³ bùn |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  |  | 128.828 | 111.775 | **240.603** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  |  | 120.776 | 128.263 | **249.039** |

***Ghi chú:***Đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Cự ly L (km) | Hệ số |
|  8 | 0,895 |
| 8<L10 | 0,925 |
| 10<L14 | 0,955 |
| 15<L18 | 1,045 |
| 18<L20 | 1,075 |

**CHƯƠNG IV**

**CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC**

**TN4.01.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.

- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.

- Chui xuống cống ngầm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.

- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).

- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.

- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.

- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí qui định.

- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đ/1km

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TN4.01.01** | Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống | km |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  |  | 4.153.665 |  | **4.153.665** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  |  | 3.894.060 |  | **3.894.060** |

**TN4.02.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.

- Mở nắp ga chờ khí độc bay đi.

- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.

- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.

- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: đ/1km

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TN4.02.01** | Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi | km |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  |  | 3.046.021 |  | **3.046.021** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  |  | 2.855.644 |  | **2.855.644** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH THANH HÓA** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ**

**PHẦN DUY TRÌ HỆ THỐNG CÂY XANH ĐÔ THỊ**

**TỈNH THANH HÓA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2022*

*của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

- Đơn giá duy trì cây xanh đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu (phân bón, thuốc trừ sâu, nước tưới, vật tư khác), nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sản xuất, trồng mới và duy trì cây xanh đô thị;

- Phạm vi các công việc duy trì cây xanh đô thị được định mức bao gồm các công việc liên quan đến quá trình chăm sóc cây xanh thường xuyên kể từ khi được trồng mới để đảm bảo việc sinh trưởng và phát triển bình thường của cây xanh trong đô thị.

**I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ**

**1. Chi phí vật liệu**

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật tư, vật liệu cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị. Giá vật liệu trong đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, giá vật liệu được xác định theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

**2. Chi phí nhân công**

Chi phí nhân công trong đơn giá tính với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hệ số lương cấp bậc được tính cho loại công tác nhóm I phụ lục 2.3 mục I ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/01/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Chi phí nhân công đã bao gồm Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương theo quy định tại Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh.

**3. Chi phí sử dụng máy thi công**

Là chi phí sử dụng các loại máy móc thiết bị chạy bằng động cơ điện, động cơ điêzen, hơi nước .. trực tiếp sử dụng để hoàn thanh một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

Chi phí máy thi công trong đơn giá được tính theo Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

**II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ**

Đơn giá duy trì cây xanh đô thị bao gồm 3 chương, được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất.

Chương I : Duy trì thảm cỏ

Chương II : Duy trì cây trang trí

Chương III : Duy trì cây bóng mát

**CHƯƠNG I**

**DUY TRÌ THẢM CỎ**

**CX.1.01.00 TƯỚI NƯỚC THẢM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH)**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đẫm thảm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì thảm cỏ được quy định như sau:**

+ Các đô thị ở Vùng I (Thanh Hóa): Lượng nước tưới: 5lít/m2 (cỏ thuần chủng); 6 lít/m2 (cỏ không thuần chủng); Số lần tưới 140 lần/năm.

**CX.1.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẢM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG MÁY BƠM**

Đơn vị tính: đ/100m2/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX1.01.11** | Tưới nước giếng khoan thảm cỏ thuần chủng bằng máy bơm xăng | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.593 | 14.684 | 21.617 | **39.893** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.593 | 13.766 | 20.623 | **37.982** |
| **CX1.01.12** | Tưới nước giếng khoan thảm cỏ thuần chủng bằng máy bơm điện | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.593 | 19.434 | 18.926 | **41.953** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.593 | 18.220 | 17.812 | **39.624** |

**CX.1.01.20 TƯỚI NƯỚC THẢM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/100m2/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX1.01.21** | Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng thủ công | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.593 | 25.912 | - | **29.505** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.593 | 24.293 | - | **27.885** |

**CX.1.01.30 TƯỚI NƯỚC THẢM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG XE BỒN**

Đơn vị tính: đ/100m2/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX1.01.31** | Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng xe bồn 5m3 | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.593 | 21.378 | 30.362 | **55.333** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.593 | 20.041 | 29.843 | **53.477** |
| **CX1.01.32** | Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng xe bồn 8m3 | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.593 | 21.378 | 22.956 | **47.926** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.593 | 20.041 | 22.625 | **46.260** |

**CX.1.01.40 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẢM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG MÁY BƠM**

Đơn vị tính: đ/100m2/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX1.01.41** | Tưới nước giếng khoan thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng máy bơm xăng 3CV | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 4.311 | 21.378 | 25.750 | **51.438** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 4.311 | 20.041 | 24.566 | **48.919** |
| **CX1.01.42** | Tưới nước giếng khoan thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng máy bơm điện 1,5kw | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 4.311 | 23.321 | 22.711 | **50.343** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 4.311 | 21.863 | 21.374 | **47.549** |

**CX.1.01.50 TƯỚI NƯỚC THẢM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/100m2/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX1.01.51** | Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng thủ công | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 4.311 | 33.038 | - | **37.349** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 4.311 | 30.973 | - | **35.284** |

**CX.1.01.60 TƯỚI NƯỚC THẢM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG XE BỒN**

Đơn vị tính: đ/100m2/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX1.01.61** | Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn 5m3 | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 4.311 | 19.434 | 33.123 | **56.868** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 4.311 | 18.220 | 32.556 | **55.087** |
| **CX1.01.62** | Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn 8m3 | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 4.311 | 19.434 | 22.956 | **46.701** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 4.311 | 18.220 | 22.625 | **45.156** |

**CX.1.02.00 PHÁT THẢM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ THẢM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH)**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Phát thảm cỏ thường xuyên, duy trì thảm cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm, tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phản hoặc dùng liềm.

- Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30 m.

**CX.1.02.10 PHÁT THẢM CỎ BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/100m2/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX1.02.11** | Phát thảm cỏ thuần chủng bằng máy cắt cỏ công suất 3CV | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 37.360 | 19.169 | **56.529** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 35.025 | 18.288 | **53.313** |
| **CX1.02.12** | Phát thảm cỏ không thuần chủng bằng máy cắt cỏ công suất 3CV | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 25.252 | 14.305 | **39.557** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 23.674 | 13.648 | **37.322** |

**CX.1.02.20 PHÁT THẢM CỎ THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/100m2/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX1.02.21** | Phát thảm cỏ thuần chủng bằng thủ công | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 105.217 | - | **105.217** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 98.641 | - | **98.641** |
| **CX1.02.22** | Phát thảm cỏ không thuần chủng bằng thủ công | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 84.173 | - | **84.173** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 78.913 | - | **78.913** |

**CX.1.03.00 XÉN LỀ CỎ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Xén thẳng lề cỏ theo chu vi, cách bó vỉa 10 cm.

- Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30 m.

- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100md/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX1.03.01** | Xén lề cỏ lá tre | 100 md/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 70.145 | - | **70.145** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 65.761 | - | **65.761** |
| **CX1.03.02** | Xén lề cỏ nhung | 100 md/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 105.217 | - | **105.217** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 98.641 | - | **98.641** |

**CX.1.04.00 LÀM CỎ TẠP**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ thuần chủng, đảm bảo thảm cỏ được duy trì có lẫn không quá 5% cỏ dại.

- Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30 m.

- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100m2/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX1.04.01** | Làm cỏ tạp | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 70.145 | - | **70.145** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 65.761 | - | **65.761** |

**CX.1.05.00 TRỒNG DẶM CỎ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.

- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30 m.

- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/1m2/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX1.05.01** | Trồng dặm cỏ lá tre | 1 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 10.002 | 32.033 | - | **42.035** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 10.002 | 30.031 | - | **40.033** |
| **CX1.05.02** | Trồng dặm cỏ nhung | 1 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 17.058 | 18.004 | - | **35.062** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 17.058 | 16.879 | - | **33.936** |

**CX.1.06.00 PHUN THUỐC PHÒNG TRỪ SÂU CỎ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Phun thuốc trừ sâu cỏ.

- Mỗi năm phòng trừ 2 đợt, mỗi đợt phun 3 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày.

- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100m2/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX1.06.01** | Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.750 | 19.661 | - | **23.411** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.750 | 18.432 | - | **22.182** |

**CX.1.07.00 BÓN PHÂN THẢM CỎ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích thảm cỏ.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đ/100m2/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX1.07.01** | Bón phân thảm cỏ | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 13.500 | 21.043 | - | **34.543** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 13.500 | 19.728 | - | **33.228** |

**CHƯƠNG II**

**DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ**

**CX2.01.00 DUY TRÌ BỒN HOA**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tuỳ theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước.

- Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.

- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn hoa được quy định như sau:**

+ Các đô thị ở Vùng I (Tỉnh Thanh Hóa): Lượng nước tưới: 5lít/m2; Số lần tưới 180 lần/năm.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cảnh, hàng rào được quy định như sau:**

+ Các đô thị ở Vùng I (Tỉnh Thanh Hóa): Lượng nước tưới: 5lít/m2; Số lần tưới 140 lần/năm.

**CX2.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG MÁY BƠM**

Đơn vị tính: đ/100m2/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.01.11** | Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm xăng 3CV | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.593 | 15.547 | 22.889 | **42.029** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.593 | 14.576 | 21.836 | **40.005** |
| **CX2.01.12** | Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm điện1,5kw | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.593 | 19.434 | 18.926 | **41.953** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.593 | 18.220 | 17.812 | **39.624** |

**CX2.01.20 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/100m2/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.01.21** | Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.593 | 31.311 | - | **34.903** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.593 | 29.354 | - | **32.946** |

**CX2.01.30 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG XE BỒN**

Đơn vị tính: đ/100m2/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.01.31** | Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 5m3 | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.593 | 21.594 | 30.669 | **55.855** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.593 | 20.244 | 30.145 | **53.981** |
| **CX2.01.32** | Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 8m3 | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.593 | 21.594 | 23.077 | **48.263** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.593 | 20.244 | 22.745 | **46.582** |

**CX2.02.00 CÔNG TÁC THAY HOA BỒN HOA**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.

- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.

- Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.

- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100m2/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.02.01** | Công tác thay hoa bồn hoa, hoa giống | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 25.000.000 | 701.445 | - | **25.701.445** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 25.000.000 | 657.606 | - | **25.657.606** |
| **CX2.02.02** | Công tác thay hoa bồn hoa, hoa giỏ | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 32.000.000 | 631.301 | - | **32.631.301** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 32.000.000 | 591.845 | - | **32.591.845** |

**CX2.03.00 PHUN THUÔC TRỪ SÂU BỒN HOA**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.

- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100m2/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.03.01** | Phun thuốc trừ sâu bồn hoa | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.750 | 46.244 | - | **49.994** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.750 | 43.354 | - | **47.104** |

**CX2.04.00 BÓN PHÂN VÀ XỬ LÝ ĐẤT BỒN HOA**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.

- Bón đều phân vào gốc cây.

- Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải.

- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100m2/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.04.01** | Bón phân và xử lý đất bồn hoa | 100 m2/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 42.500 | 70.378 | - | **112.878** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 42.500 | 65.980 | - | **108.480** |

**CX2.05.00 DUY TRÌ BỒN CẢNH LÁ MẦU**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.

- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn.

- Bón phân vi sinh

- Phun thuốc trừ sâu cho cây.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100m2/năm

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.05.01** | Duy trì bồn cảnh lá mầu, có hàng rào | 100 m2/năm |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 4.850.750 | 4.145.540 | - | **8.996.290** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 4.850.750 | 3.886.451 | - | **8.737.201** |
| **CX2.05.02** | Duy trì bồn cảnh lá mầu, không hàng rào | 100 m2/năm |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 7.269.000 | 5.216.413 | - | **12.485.413** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 7.269.000 | 4.890.397 | - | **12.159.397** |

**CX2.06.00 DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIỀN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.

- Bón phân vi sinh.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100m2/năm

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.06.01** | Duy trì cây hàng rào, đường viền, cao <1m | 100 m2/năm |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 30.150 | 2.840.852 | - | **2.871.002** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 30.150 | 2.663.304 | - | **2.693.454** |
| **CX2.06.02** | Duy trì cây hàng rào, đường viền, cao ≥1m | 100 m2/năm |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 30.150 | 4.512.630 | - | **4.542.780** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 30.150 | 4.230.599 | - | **4.260.749** |

**CX2.07.00 TRỒNG DẶM CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIỀN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.

- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân hữu cơ.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/1m2 trồng dặm

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.07.01** | Trồng dặm cây hàng rào, đường viền | 1 m2 trồng dặm/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 16.201 | 7.774 | - | **23.975** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 16.201 | 7.288 | - | **23.489** |

**CX2.08.00 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tuỳ theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình được quy định như sau:**

+ Các đô thị ở Vùng I (Tỉnh Thanh Hóa): Lượng nước tưới: 5lít/m2; Số lần tưới 150 lần/năm.

**CX2.08.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG MÁY BƠM**

Đơn vị tính: đ/100cây/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.08.11** | Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm xăng 3CV | 100 cây/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.593 | 14.684 | 21.617 | **39.893** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.593 | 13.766 | 20.623 | **37.982** |
| **CX2.08.12** | Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm điện 1,5kw | 100 cây/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.593 | 19.434 | 18.926 | **41.953** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.593 | 18.220 | 17.812 | **39.624** |

**CX2.08.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/100cây/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.08.21** | Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công | 100 cây/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.593 | 29.151 | - | **32.744** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.593 | 27.329 | - | **30.922** |

**CX2.08.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG XE BỒN**

Đơn vị tính: đ/100cây/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.08.31** | Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng xe bồn 5m3 | 100 cây/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.593 | 21.378 | 30.362 | **55.333** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.593 | 20.041 | 29.843 | **53.477** |
| **CX2.08.32** | Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng xe bồn 8m3 | 100 cây/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.593 | 190.023 | 20.769 | **214.385** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.593 | 178.146 | 20.471 | **202.210** |

**CX2.09.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỔ HOA**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Cắt sửa tán gọn gàng, cân đối.

- Bón phân vi sinh

- Phun thuốc trừ sâu cho cây.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100cây/năm

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.09.01** | Duy trì cây cảnh trổ hoa | 100 cây/năm |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 290.000 | 10.837.325 | - | **11.127.325** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 290.000 | 10.160.013 | - | **10.450.013** |

***Ghi chú:*** Đối với công tác duy trì cây cảnh tạo hình có trổ hoa, đơn giá nhân công được nhân với hệ số K = 1,1.

**CX2.10.00 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỔ HOA**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, trồng cây cảnh, tưới nước.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đ/100 cây

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.10.01** | Trồng dặm cây cảnh trổ hoa | 100 cây |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.500.000 | 2.915.123 | - | **4.415.123** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.500.000 | 2.732.927 | - | **4.232.927** |

**CX2.11.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TẠO HÌNH**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Cắt tỉa cây theo hình quy định.

- Bón phân vi sinh.

- Phun thuốc trừ sâu cho cây.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100cây/năm

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.11.01** | Duy trì cây cảnh tạo hình | 100 cây/năm |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 262.500 | 9.006.554 | - | **9.269.054** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 262.500 | 8.443.661 | - | **8.706.161** |

**CX2.12.00  TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tuỳ theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu được quy định như sau:**

+ Các đô thị ở Vùng I (Tỉnh Thanh Hóa): Lượng nước tưới: 3 lít/cây; Số lần tưới 90 lần/năm.

**CX2.12.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG MÁY BƠM**

Đơn vị tính: đ/100 chậu/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.12.11** | Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm xăng 3CV | 100 chậu/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.156 | 9.717 | 13.733 | **25.606** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.156 | 9.110 | 13.102 | **24.367** |
| **CX2.12.12** | Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm điện 1,5kw | 100 chậu/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.156 | 13.604 | 12.302 | **28.061** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.156 | 12.754 | 11.578 | **26.487** |

**CX2.12.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/100chậu/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.12.21** | Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công | 100 chậu/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.156 | 21.378 | - | **23.533** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.156 | 20.041 | - | **22.197** |

**CX2.12.30 TƯỚI NƯỚC MÁY CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG XE BỒN**

Đơn vị tính: đ/100 chậu/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.12.31** | Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn 5m3 | 100 chậu/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.156 | 13.604 | 20.242 | **36.001** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.156 | 12.754 | 19.895 | **34.805** |
| **CX2.12.32** | Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn 8m3 | 100 chậu/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.156 | 15.547 | 16.397 | **34.100** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.156 | 14.576 | 16.161 | **32.892** |

**CX2.13.00 THAY ĐẤT, PHÂN CHẬU CẢNH**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: 100chậu/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.13.01** | Thay đất, phân chậu cảnh | 100 chậu/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.290.000 | 2.104.335 | - | **3.394.335** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.290.000 | 1.972.818 | - | **3.262.818** |

**CX2.14.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Cắt tải cảnh hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6lần/năm.

- Bón phân vi sinh 2 lần/năm; phun thuốc trừ sâu 3 đợt, mỗi đợt 2 lần.

- Nhổ cỏ dại, xới tơi đất thực hiện 4 lần/năm.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100chậu/năm

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.14.01** | Duy trì cây cảnh trồng chậu | 100 chậu/năm |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 199.500 | 6.733.872 | - | **6.933.372** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 199.500 | 6.313.018 | - | **6.512.518** |

**CX2.15.00 TRỒNG DẶN CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU**

Đơn vị tính: đ/100 chậu trồng dặm

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.15.01** | Trồng dặm cây cảnh trồng chậu | 100 chậu trồng dặm |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.522.500 | 1.943.415 | - | **3.465.915** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.522.500 | 1.821.951 | - | **3.344.451** |

**CX2.16.00 THAY CHẬU HỎNG, VỠ**

Đơn vị tính: đ/100 chậu/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.16.01** | Thay chậu hỏng, vỡ | 100 chậu/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 4.500.000 | 1.870.520 | - | **6.370.520** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 4.500.000 | 1.753.616 | - | **6.253.616** |

**CX2.17.00 DUY TRÌ CÂY LEO**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì 1 cây leo quy định như sau:**

+ Các đô thị ở Vùng I (Tỉnh Thanh Hóa): Lượng nước tưới: 5 lít/cây; Số lần tưới 120 lần/năm.

Đơn vị tính: đ/10 cây/lần

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX2.17.01** | Duy trì cây leo | 10 cây/lần |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 661 | 25.252 | - | **25.913** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 661 | 23.674 | - | **24.335** |

**CHƯƠNG III**

**DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT**

**Phân loại cây bóng mát:**

- Cây bóng mát mới trồng: Cây sau khi trồng được 90 ngày đến 2 năm.

- Cây bóng mát trồng sau 2 năm:

+ Cây bóng mát loại 1: Cây cao ≤ 6m và có đường kính gốc cây ≤ 20cm.

+ Cây bóng mát loại 2: Cây cao ≤12m và có đường kính gốc ≤50cm.

+ Cây bóng mát loại 3: Cây cao > 12m hoặc có đường kính gốc > 50cm.

**CX3.01.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT MỚI TRỒNG**

*Thành phần công việc:*

- Tưới nước ướt đẫm gốc cây.

- Bón phân hữu cơ gốc cây thực hiện trung bình 1 lần/năm.

- Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: dùng kéo (hoặc cưa) cắt tỉa những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần tạo thực hiện trung bình 4 lần/năm.

- Chống sửa cây nghiêng: thực hiện trung bình 2 lần/năm.

- Vệ sinh quanh gốc cây: Nhổ cỏ dại quanh gốc cây, dọn dẹp rác quanh gốc cây thu gom vận chuyển đến đổ nơi quy định, thực hiện 4 lần/năm.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đ/1cây/năm

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX3.01.01** | Duy trì cây bóng mát mới trồng | 1 cây/năm |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 59.038 | 244.103 | 110.408 | **413.549** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 59.038 | 228.847 | 108.521 | **396.405** |

**CX3.02.00 DUY TRÌ THẢM CỎ GỐC BÓNG MÁT**

(Diện tích thảm cỏ bình quân 3m2/bồn)

*Thành phần công việc:*

 - Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Tưới nước bằng xe bồn.

- Phát và xén thảm cỏ và dọn dẹp vệ sinh thực hiện trung bình 8 lần/năm.

- Làm cỏ tạp thực hiện trung bình 12 lần/năm.

- Dọn vệ sinh rác trên thảm cỏ.

- Trồng dặm cỏ 30%.

- Bón phân hữu cơ thảm cỏ thực hiện trung bình 2 lần/năm.

- Phòng trừ sâu cỏ thực hiện trung bình 6 lần/năm.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cỏ chậu được quy định như sau:**

+ Các đô thị ở Vùng I (Tỉnh Thanh Hóa): Lượng nước tưới: 15 lít/m2; Số lần tưới 140 lần/năm.

Đơn vị tính: 1 bồn/năm

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX3.02.01** | Duy trì thảm cỏ gốc cây bóng mát | 1 bồn/năm |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 43.418 | 853.425 | 336.174 | **1.233.018** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 43.418 | 800.087 | 330.225 | **1.173.730** |

**CX3.03.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 1**

*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.

- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.

- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.

- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm.

- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.

- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

- Chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/1cây/năm

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX3.03.01** | Duy trì cây bóng mát loại 1 | 1 cây/năm |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 3.224 | 94.695 | - | **97.919** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 3.224 | 88.777 | - | **92.001** |

**CX3.04.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 2**

*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.

- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.

- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.

- Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm.

- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.

- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

- Chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/1cây/năm

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX3.04.01** | Duy trì cây bóng mát loại 2 | 1 cây/năm |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.019 | 596.228 | 121.152 | **718.399** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.019 | 558.965 | 116.910 | **676.894** |

**CX3.05.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 3**

*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.

- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.

- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.

- Gỡ phụ sinh, ký sinh thông thường.

- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

- Chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/1cây/năm

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX3.05.01** | Duy trì cây bóng mát loại 3 | 1 cây/năm |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.693 | 1.218.176 | 199.376 | **1.419.245** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.693 | 1.142.042 | 192.360 | **1.336.096** |

**CX3.06.00 GIẢI TỎA CÀNH CÂY GỖ**

*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.

- Giải toả cành cây gẫy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.

- Cắt bằng vết cây gẫy, sơn vết cắt.

- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đ/1 cây

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX3.06.01** | Giải tỏa cành cây gẫy, cây loại 1 | 1 cây |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 74.766 | 13.996 | **88.762** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 70.093 | 13.216 | **83.309** |
| **CX3.06.02** | Giải tỏa cành cây gẫy, cây loại 2 | 1 cây |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 921 | 299.064 | 76.225 | **376.210** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 921 | 280.372 | 73.562 | **354.855** |
| **CX3.06.03** | Giải tỏa cành cây gẫy, cây loại 3 | 1 cây |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.105 | 498.440 | 97.486 | **597.031** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.105 | 467.287 | 94.167 | **562.559** |

**CX3.07.00 CẮT THẤP TÁN, KHỐNG CHẾ CHIỀU CAO**

*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.

- Cắt thấp tán cây, khống chế chiều cao, tuỳ từng loại cây, từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, khống chế chiều cao từ 8 đến 12 m.

- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đ/1 cây

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX3.07.01** | Cắt thấp tán, khống chế chiều cao, cây loại 1 | 1 cây |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 7.152 | 1.121.490 | 311.019 | **1.439.661** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 7.152 | 1.051.396 | 304.943 | **1.363.491** |
| **CX3.07.02** | Cắt thấp tán, khống chế chiều cao, cây loại 2 | 1 cây |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 8.583 | 1.495.319 | 391.876 | **1.895.778** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 8.583 | 1.401.862 | 384.266 | **1.794.710** |

**CX3.08.00 GỠ PHỤ SINH CÂY CỔ THỤ**

*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.

- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.

Đơn vị tính: 1 cây

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX3.08.01** | Gỡ phụ sinh cây cổ thụ | 1 cây |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 1.993.759 | 359.533 | **2.353.292** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 1.869.149 | 352.536 | **2.221.685** |

**CX3.09.00 GIẢI TỎA CÂY GẪY, ĐỔ**

*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.

- Chuẩn bị dụng cụ giao thông, cảnh giới giao thông.

- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 5km, san phẳng hố đào gốc cây.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đ/1 cây

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX3.09.01** | Giải tỏa cành cây gẫy, đổ, cây loại 1 | 1 cây |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 822.426 | 59.981 | **882.407** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 771.024 | 56.639 | **827.663** |
| **CX3.09.02** | Giải tỏa cành cây gẫy, đổ, cây loại 2 | 1 cây |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 1.744.539 | 523.261 | **2.267.800** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 1.635.505 | 502.324 | **2.137.829** |
| **CX3.09.03** | Giải tỏa cành cây gẫy, đổ, cây loại 3 | 1 cây |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 3.738.299 | 918.495 | **4.656.794** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 3.504.654 | 879.855 | **4.384.509** |

**CX3.10.00 ĐỐN HẠ CÂY SÂU BỆNH**

*Thành phần công việc:*

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.

- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.

- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.

- Thu gọn cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định, cự ly vận chuyển trong phạm vi 5km.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: 1 cây

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX3.10.01** | Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 1 | 1 cây |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 808.580 | 111.076 | **919.656** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 758.044 | 104.887 | **862.931** |
| **CX3.10.02** | Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 2 | 1 cây |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 3.165.093 | 854.381 | **4.019.474** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 2.967.274 | 823.859 | **3.791.132** |
| **CX3.10.03** | Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 3 | 1 cây |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | - | 5.358.228 | 1.531.255 | **6.889.482** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | - | 5.023.337 | 1.474.840 | **6.498.178** |

**CX3.11.00 QUÉT VÔI GỐC CÂY**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tôi vôi.

- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3lần/năm.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/1 cây

| **Mã hiệu** | **Danh mục đơn giá** | **Đơn vị** | **Vật liệu** | **Nhân công** | **Máy** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CX3.11.01** | Quét vôi gốc cây, cây loại 1 | 1 cây |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 294 | 6.478 | - | **6.772** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 294 | 6.073 | - | **6.367** |
| **CX3.11.02** | Quét vôi gốc cây, cây loại 2 | 1 cây |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 1.052 | 10.797 | - | **11.849** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 1.052 | 10.122 | - | **11.174** |
| **CX3.11.03** | Quét vôi gốc cây, cây loại 3 | 1 cây |  |  |  |  |
|  | - Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I) |  | 2.104 | 24.401 | - | **26.505** |
|  | - Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II) |  | 2.104 | 22.876 | - | **24.980** |